PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

HÀNH TRÌNH SANG XỨ PHẬT

Bhikkhu Nāga Mahā Thera - *Tỳ khưu Bửu Chơn*

Tác phẩm 16 trong quyển
Toàn tập
TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG BỬU CHƠN
(NĀGA MAHĀ THERA)

Xuất bản năm Dl. 2016 – Pl.2559

MỤC LỤC

Phi Lộ

Người Trung Huê và Việt Nam, mỗi năm đến tiết thanh minh thường bày ra lễ tảo mộ để tỏ lòng nhớ đến ân đức ông bà, cha mẹ đã quá cố. Cũng như người Pháp thường đến viếng thư viện của văn hào Victor Hugo, hay phòng thí nghiệm của nhà thông thái Pasteur, vì ái mộ sự nghiệp văn chương khoa học của các Ngài. Còn người tu Phật thì lại được hy vọng viếng những nơi thánh tích về Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni. Hồi xưa đường giao thông bất tiện đã có biết bao nhiêu nhà mộ đạo như thầy Huyền Trang chẳng hạn dám hy sanh mạng sống trải qua bãi sa mạc và nhiều quốc độ dã man rừng rú để sang tận Trung Ấn Độ để chiêm bái mấy chỗ động tâm.

Về phần tôi từ khi xuất gia nương theo chánh Pháp và hấp thụ được chút ít chơn lý giải thoát thì hằng nhớ đến ân đức của đấng Cha lành. Những nhà sư muốn cúng dường Đức Thế Tôn thì chỉ có cách là ráng hành theo lời dạy của Ngài hầu mau dứt khổ, với một di sản vỏn vẹn với tam y và quả bát, giống như loài chim có cái mỏ và cặp cánh, thì mong gì được sang tận xứ Ấn Độ để chiêm bái mấy nơi thánh tích. Đó là không nói đến thời cuộc quốc tế khó khăn hiện nay đã làm trở ngại cho việc xuất dương không nhỏ.

Nhưng bỗng đâu nhóm thiện tín Sài Gòn rất trong sạch với ngôi Tam bảo yêu cầu tôi sang Tích Lan và Ấn Độ để nghiên cứu và học hỏi thêm Phật giáo Nguyên Thủy. Lúc đầu tôi còn do dự vì nghĩ rằng tại Cao Miên cũng có đầy đủ Kinh Luật Pāli, nếu hành giả nào hết lòng tu tập thì cũng được kết quả theo sở nguyện, hơn nữa trong thời buổi vật chất này, cuộc viễn du của một nhà sư thật là cam go bất tiện, nhứt là giới luật cấm nhặt sự mang tiền bạc theo mình. Nhưng tôi sực nhớ lại lúc gần nhập Niết-bàn, Đức Phật có thuyết cho tôn giả Ānanda nghe như vầy: “Này Ānanda, sau khi Như Lai nhập diệt và trong buổi Như Lai nếu có người muốn thấy Như Lai thì nên đi viếng bốn chỗ động tâm sau đây: Chỗ Như Lai giáng sanh tại vườn Lumbini, chỗ Như Lai thành đạo tại Bồ Đề Tràng (*Bodhigaya*), chỗ Như Lai quay bánh xe Pháp lần đầu tiên tại vườn Lộc Giả (Isipatana) và chỗ Như Lai diệt độ tại rừng Kusinara dưới hai hàng cây song long thọ.

“Những ai có duyên lành đi tới bốn chỗ động tâm ấy để chiêm nghiệm về ân đức của đấng Chánh đẳng Chánh giác và sự vô thường của đời Ngài, rồi phát tâm chán nản thế sự, thì có khi cũng được đắc đạo quả Niết-bàn hay ít ra cũng thoát khỏi bốn đường dữ trong kiếp vị lai”. Vì nhớ đến câu Phật ngôn ấy nên tôi mới quyết dạ hy sinh, không nài khó nhọc, nguyện xông pha đất lạ quê người, nơi mà khí hậu, phong hóa, ngôn ngữ và cách sinh hoạt mỗi mỗi đều khác hẳn xứ ta.

Còn nói qua chuyện xin giấy tờ xuất dương cho một Việt kiều ngụ tại đất Miên, thì đó là một việc hết sức cam go. Người đương sự phải trải qua nhiều cơ sở chuyên trách Pháp-Miên và các lãnh sự quán ngoại quốc: Xiêm, Ấn Độ, Miến Điện. Tích Lan .v.v…Hơn nữa, cuộc xuất ngoại của một nhà sư cần phải được hội Tăng già bổn xứ ưng thuận sau khi biết rõ hạnh kiểm và trình độ học thức về Kinh Luật. Trải qua một thời gian hơn 3 tháng nhứt là nhờ ngài Đốc Phủ Như đã tận tâm lo giấy tờ và thiện tín các nơi hộ độ chi phí mà cuộc xuất dương của tôi mới được thực hiện và buổi khởi hành nhứt định vào lúc 4 giờ chiều ngày 13-6-1952 tại phi trường Pochengtong (Pnom-Penh).

Trước ngày xuất dương có nhiều thiện tín nhứt là thầy Huỳnh-V-Niệm yêu cầu tôi để làm một cuộc lễ tiễn hành, nhưng tôi nghĩ rằng mình tài hèn đức kém không dám nhận lãnh, túng thế

nên chư thiện tín mời thỉnh tôi bố thí một thời Pháp tại nhà ông Đốc Phủ Như để nhắc nhở tấm lòng mộ đạo của chư thiện tín trước khi tôi từ giã thủ đô Kim Biên.

Trong hôm ấy thầy H.V.N có đọc một bài diễn văn để tiễn hành tôi như vầy:

Bạch Đại đức,

Trong cơ hội này, chúng tôi được hay tin Ngài sắp đắc kỳ sở nguyện trong cuộc viễn du qua Ấn Độ và Tích Lan để tìm đường tu học, tôi xin thay mặt cho tất cả chư thiện nam tín nữ đang cu hội nơi đây có đôi lời kính xin Ngài hoan hỷ tha thứ cho.

Bạch Đại đức,

Thuở trước kia, vừa được 29 tuổi xuân Ngài còn là một công chức đang sống trong cảnh gia đình đầm ấm, hạnh phúc, no cơm, ấm áo có nhiều hy vọng tương lai tốt đẹp của đời. Bỗng đâu duyên kỳ đã đến nhờ trí huệ xét đoán cao siêu về nỗi vô thường khổ não của vạn vật, nên Ngài đã can đảm chặt đứt các sợi dây trói buộc, từ giã chốn đô thành huyên náo đầy dẫy những điều tội lỗi dấn thân vào chốn rừng sâu núi thẳm quyết dạ hy sinh để nối gót đấng Cha lành. Rồi từ đó trở đi, trải qua nhiều năm, nhiều tháng chúng tôi không có dịp hội kiến cùng Ngài. Có lẽ trong thời kỳ cố gắng trên đường phạm hạnh, Ngài đã có dịp hưởng hương vị thiêng liêng cho đến nỗi không còn màng chi đến việc tế thế độ nhân. Nhưng rất may! Trong mấy năm gần đây chúng tôi rất vui mừng được thấy chí hướng của Ngài có bề thay đổi, chẳng dành thọ hưởng kho tàng Pháp bảo một mình, nên Ngài đã có nhiều cơ hội đem cả tấm lòng bác ái, đứng ra hoằng pháp độ sanh, đúng theo chánh giáo để nhắc nhở, dìu dắt chúng tôi trên đường giải thoát.

Bạch Đại đức,

Đúng lẽ thì chúng tôi phải tạo ra một cuộc lễ long trọng để tiễn hành Ngài vì trong ít hôm nữa Ngài sẽ từ biệt chúng tôi, lên đường sang Ấn Độ và Tích Lan du học, Tích Lan là một căn cứ của Hội Phật giáo Thế giới và nơi mà mùi vị của Phật giáo Nguyên Thủy còn đương nồng hậu, sẽ có dịp được nhận thêm một bực hành giả có đầy đủ nghị lực như Ngài.

Bạch Đại đức,

Nhưng chúng tôi không thể thực hành sự tiễn đưa Ngài y theo ý nguyện, vì hoàn cảnh trái ngược đời và đạo, nên khiến cho Ngài không ưng thuận cho phép chúng tôi làm tròn phận sự của hàng môn đệ. Tuy nhiên, chúng tôi không đành thờ ơ lãnh đạm với một đấng ân nhân cao cả như Ngài, bởi cớ ấy chúng tôi xin kính mấy lời cảm tạ công ơn vô lượng của Ngài đã dạy dỗ chúng tôi từ bấy lâu nay.

Chúng tôi xin cầu nguyện cho Ngài được luôn luôn khỏe mạnh và mau đạt thành đạo quả Niết-bàn, và rất trông mong rằng trong một ngày vị lai Ngài sẽ trở về xứ sở mang theo nhiều tài liệu để chấn hưng Phật giáo, hầu tế độ quần sanh mau được thoát khỏi chốn sông mê bể khổ. Đó là một công trình vĩ đại tương đương với chí khí của Ngài Huyền Trang thuở trước (đọc ngày 1-6-1952).

Thật là:

Trong buổi chia phôi luống chạnh lòng,
Tiễn người tầm đạo, tách rời đông.
Đem theo chánh kiến, y cùng bát,
Coi rẻ kim ngân nhẹ tợ lông.
Ý trước nhận hành gương cứu khổ,
Duyên sau gắng độ giống nòi hồng.

Quay về Phật giáo thời nguyên thủy,
Đức cả công dày rạng núi sông.

Huỳnh Văn Niệm
Sở kiểm soát tài chánh P.Penh

Đại đức Bửu Chơn họa nguyên văn:

Theo dấu người xưa nguyện dốc lòng,
Một hình một bóng giã miền Đông.
Tung mây bay thẳng sang Tây-Trước,
Lướt sóng thuyền đưa tới Xây-Lông (Ceyion)[1]
No đói chỉ nhờ nơi quả bát,
Ấm thân sở cậy lá y hồng.
Mài gươm trí tuệ vào nguyên thủy,
Tam tạng thỉnh về rạng núi sông.

Để đáp lại tâm nhiệt thành của một số đông Phật tử đã hy sinh công của trong cơ hội ấy, và nhứt là muốn bày tỏ sự lợi ích từ cuộc xuất dương, tôi xin cho xuất bản quyển "Hành trình sang xứ Phật" này để cống hiến đến chư độc giả.

Những ký ức được chép trong quyển sách đều do sự nghe thấy của tôi tại mấy nơi mà tôi đã hân hạnh được đặt chơn đến. Ngoài ra, lại có nhiều hình ảnh về những chỗ động tâm và thánh tích trong mấy xứ: Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Xiêm v.v… được in nơi mỗi bài tường thuật cho người đọc dễ lãnh hội và phát tâm cảm thích.

Nhà sư tu hành còn kém khuyết, học hỏi ít oi, ngôn ngữ văn chương không trôi chảy, nếu có điều chi sơ thất trong quyển sách này, xin chư cao Tăng, Đại đức và quý độc giả vui lòng chỉ dạy.

Tác giả

Tỳ khưu Bửu Chơn.

[1] Tích Lan đảo.

Hành Trình Sang Xứ Phật

1. Khởi hành từ Nam-Vang qua Vọng Các.

Lúc trưa ngày 13-6-1952 lên xe rời khỏi Chùa Mahamontrey, tôi rất thâm cảm tấm lòng từ bi khiêm tốn của các vị Đại đức Maha Sès, Achar Tích, Achar Sim, Hộ Tông và một số đông chư tăng Việt Nam không nệ mệt nhọc trong buổi nắng hè, vui lòng đưa tôi ra tận phi trường Pochengtong. Nối đuôi theo sau đoàn xe của chư tăng, có rất nhiều thiện tín ở phương xa như: Kratié, KG. Cham, KG. Chnang, Sài Gòn… đã tụ họp lại từ mấy hôm trước, vậy đoàn cùng các Phật tử Việt Nam tại Kim Thành tiễn chân tôi sang đất Ấn. Khi 2 giờ rưỡi trưa đoàn xe vào đến phi trường Pochengtong thì tôi thấy đã có nhiều người đang chực sẵn tại đó.

Phần chư tăng thì vị nào cũng tỏ vẻ hoan lạc thỏa thích vì rất hân hạnh được một bạn đồng đạo sang tận Tích Lan tu học, các Ngài cho cuộc hành trình của tôi là bước đầu tiên để khuyến khích nhiều vị Sư khác xuất dương. Bên phía thiện tín thì có người thản nhiên bình tĩnh và cũng có người lo âu về cuộc hành trình xa xôi, khó nhọc của tôi, không biết lúc nào trở về và bề độ nhựt của tôi tại đất khách ra sao? Thấy tấm lòng chiếu cố nhiệt thành của chư Đại đức và của thiện nam tín nữ, tôi cũng bâng khuâng ái ngại nửa mừng nửa lo. Mừng là được đạt kỳ sở nguyện sang tận đất Phật khảo cứu Kinh Luật Nguyên Thủy và chiêm bái mấy chỗ động tâm, còn lo là nỗi cô thân lạ cảnh lạ người, không biết cuộc xuất ngoại của tôi sẽ đem lại kết quả thế nào và có bổ ích chi cho đồng bào? Tôi chỉ biết nguyện thầm ân đức Tam bảo gia hộ tôi đến nơi được an vui khỏe mạnh, tu học dễ dàng, hầu đáp lại mối thạnh tình của một số đông Phật tử đã hy sanh công của lo lắng cho tôi.

Chúng tôi kẻ đứng người ngồi, chuyện trò chờ đợi, mãi tới 3 giờ rưỡi mới thấy dạng phi cơ của hãng Thái-Airways từ Sài Gòn trở lên và đáp xuống phi trường. Sau khi hành khách trình giấy tờ và hành lý cho nhà chức trách khám xong thì đúng 4 giờ chiều, con hạc sắt lại rồ máy cất cánh bay về Vọng Các. Trên phi cơ dòm xuống, trong giờ phút nắng bức này là một cảnh vật linh động đủ màu sắc thiên nhiên của các xứ của miền nhiệt đới. Ngoài mấy cơ sở tân thời của phi trường Pochengtong và những liều tranh lẻ tẻ của nhóm nông dân, thì toàn là đồng ruộng bao la bát ngát, lấp lánh những mảnh gương màn bạc chói ngời, điểm dấu các ao hồ, ngòi rạch, cảnh vật ấy lại thêm phần cảm động khi tôi nhìn về phía nhà ga thấy lố nhố nhóm người đến tiễn chân vẫy tay dở nón. Bay được một đoạn đường mây bắt đầu trở nên đen sẫm, dông mưa ào ạt tuôn xuống, phi công phải cẩn thận cho bớt máy và mãi gần 6 giờ chiều tới Vọng Các, lúc ấy mưa cũng vừa dứt. Bức màn u ám đã gieo rắc mối lo sợ cho hành khách lại nhường chỗ cho một bầu trời quang đãng trong tươi. Thoạt nghe tiếng còi báo động cho biết phi cơ sắp đáp xuống sân bay, phi trường này ở cách xa thủ đô Thái Lan ngót 28 cây số ngàn, lớn hơn phi trường Tân Sơn Nhứt nhiều và kiến trúc rất tối tân, những ghế ngồi trong phòng khách đều bọc toàn bằng da. Cũng như nơi các phi trường khác, ở đây số người đưa rước nhiều gấp bội số hành khách nên nghề buôn bán thực phẩm và nước giải khát rất phồn thạnh. Khi xuống phi cơ và vào đến nhà ga, ai nấy đều có người thân đến rước, riêng tôi chẳng được cái may mắn ấy và đang suy nghĩ không biết chùa nào đặng xin ngụ đỡ vài hôm. Mãi đến một giờ sau tôi mới gặp một người Việt Nam quen là thầy Tám X… cư ngụ tại xứ Thái đã lâu, cũng như đoàn thám hiểm gặp được giếng nước giữa bãi sa mạc, người xứ lạ gặp được bạn đồng hương là một chuyện may vô cùng.

Ở đây người thường nói tiếng Thái hoặc tiếng Anh, thành thử tiếng Pháp của tôi trở nên vô dụng, may thay trước khi xuất dương tôi cũng có học được đôi chút hai thứ tiếng ấy nên dễ bề trao đổi ngôn ngữ với người bổn xứ. Tôi được vào trọ nơi chùa Thep Serin trong ba hôm để chờ chuyến máy bay đưa sang Miến Điện, lúc tôi ở đây mọi việc đều nhờ thầy Tám X…

hộ độ và có vài vị cư sĩ Cao Miên đến thăm để đưa tôi đi viếng kinh đô Vọng Các, xem các ngôi chùa, nhất là chùa Phật Ngọc (Wat Préah Keo).

Thái Lan là một nước hoàn toàn theo Phật giáo Nam Tông từ vua chí dân, thảy thảy đều giữ đạo Phật, dân số chừng 18 triệu, trong ấy có trên 5 triệu Hoa kiều cùng một số người Việt Nam và Cao Miên, chư tăng có tới 250.000 vị, Chùa chiền rất nhiều và kiến trúc tương tợ như ở xứ Cao Miên. Theo luật bổn xứ người ngoại quốc mới đến phải trình cho sở Tân đáo và đóng một thứ thuế vào xứ chừng 8 đồng bạc Thái (gần 30 đồng bạc Đông Dương). Những khách ghé tạm để chờ phi cơ đưa sang xứ khác được phép lưu trú đỡ (*Visatransit*) không quá một tuần lễ. Nước Thái Lan cũng có đầy đủ Kinh Luật như Miến Điện và Tích Lan, Pháp học ở đó được tấn triển khả quan, nhưng Pháp hành thì kém sút hơn hai xứ nói trên và Cao Miên.

2. Từ Vọng Các sang Rangoon

Cách 3 ngày sau có chuyến máy bay sang Miến Điện, đúng 10 giờ sáng thì phi cơ cất cánh và bay mãi tới 1 giờ chiều mới tới thủ đô Rangoon. Phi trường tại đây nhỏ hơn ở Vọng Các, hôm ấy trời cũng mưa dầm, phi cơ vừa đáp xuống thì đã có ông Maṅgala U Bathan chực sẵn tại phi trường để rước tôi. Ông là một thương gia rất tín thành với Phật giáo được thầy Tám X… từ Vọng Các đánh điện văn cho hay trước, ông đưa tôi về Chùa Sasanāyetha ở gần thủ đô Rangoon được sắp đặt theo những điều kiện thuận lợi cho các hành giả chuyên tu về phép thiền định. Vị Sư cả là Đại đức Bhadanta Muninda suốt thông Kinh Luật, giới hạnh trang nghiêm đã xuất gia hơn 20 hạ.

Cũng như ở Thái Lan người Miến lấy Phật giáo làm quốc đạo, phần đông người bổn xứ đều sinh hoạt theo khuôn khổ Phật giáo, ngoài ra có một số ít tín đồ Thiên Chúa giáo. Diện tích xứ Miến Điện lớn hơn xứ Thái Lan nhưng dân số cũng chừng 19 triệu, tăng chúng có lối 180.000 vị và có rất nhiều am thất dành riêng cho các tín nữ (cô diệu)[2] thọ trì thập giới đến học kinh hoặc tham thiền. Tôi cũng có dịp được viếng một ngôi chùa trong ấy có đến 130 tín nữ (cô diệu) từ 10 tuổi sắp lên ở tu học. Nơi Miến Điện pháp hành được tấn triển hơn các xứ trong khối Phật giáo Nguyên Thủy, người Miến lại còn có đức tin trong sạch với ngôi Tam bảo hơn mọi nơi nên bề khất thực của các bực xuất gia rất dễ dàng. Một hôm được viếng chùa Shrewdagoon nhằm ngày bát quan trai, tôi có gặp hơn 50 tín đồ đến nghe một vị Đại đức lão thành thuyết về “minh sát huệ”. Cả thảy thính giả đều là người giữ bát quan trai giới, đến ở luôn tại giảng đường trọn ngày đêm. Hành vi cao thượng của các cư sĩ Miến Điện trong ngày lễ bát quan trai càng khêu gợi đức tin của người tìm đạo. Vì hiện nay trên thế gian khó tìm đâu ra một số người tại gia đông đúc như thế, dám bỏ phế việc đời vào chùa tham thiền, niệm Phật.

Hôm tới Miến Điện tôi nghe người ta cho biết có một vị A-la-hán vừa tịch diệt trước mấy hôm, xác còn quàn mà không hôi thúi, và có nhiều bực khác đắc từ Tu-đà-huờn cho đến A-na-hàm quả, tôi có tọc mạch hỏi thăm coi các ngài hành theo pháp nào thì nhiều người cho biết rằng hành theo pháp Tứ niệm xứ.

Chùa Shrewdagoon một bảo tháp nguy nga đồ sộ có danh tiếng trong hoàn cầu, để thờ tám sợi tóc của Đức Phật. Theo lịch sử Phật giáo sau khi Đức Thế Tôn đắc đạo dưới cội Bồ đề được 3 tuần nhựt và Ngài còn đang vui hưởng hương vị giải thoát, thì một hôm nọ có hai người lái buôn Miến Điện đi ngang qua gặp, họ liền phát tâm trong sạch dâng bánh đến Ngài

[2] Nơi các xứ theo PGNT không có Tỳ khưu Ni sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn được 1.000 năm (ngày nay các vị ấy được gọi là Tu nữ (nun)).

và xin qui y Nhị Bảo là Phật và Pháp mà thôi, vì lúc ấy chưa có Tăng già. Cúng dường xong hai người lái buôn xin một vật di tích của Ngài để đem về xứ thờ phụng chiêm bái, Đức Phật liền nhổ tám sợi tóc trao cho họ đem về xứ tạo tháp Shrewdagoon thờ cho đến ngày nay.[3]

Một hôm tôi được viếng chùa Donanasari Kudi ở Hangavadi là nơi hội họp của hàng phụ nữ đến học tham thiền, chùa này có thể chứa được gần 200 tín nữ thọ thập giới hoặc bát quan trai giới, y phục của họ toàn là màu cam, dưới mặc một cái cũn, phần trên cái áo tràng chẹt tay và phía ngoài họ choàng một lá y không có may điều. Các cô đều học Pāli trong ba lớp: hạ, trung, thượng. Những giáo sư đều là người nữ trừ ra vị giám đốc là một vị Đại đức đến xét hỏi giảng dạy đôi khi, nhóm tín nữ này được hội Phật giáo Prariyati Sassana hộ độ 4 món vật dụng và 300 đồng bạc Miến mỗi tháng, tiền cung cấp dầu xăng và một chiếc xe hơi để đưa đến nhà các thí chủ lãnh gạo, củi, khô cá và phẩm vật khác đem về chùa nấu lấy mà chi độ. Khi tôi đến viếng thì có chừng 130 tín nữ đang ngụ tại chùa Donanasari Kudi, hôm sau lại được đi viếng chùa Thế Giới Hòa Bình là chỗ đang sửa soạn để kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Kaba Aye.

Nói về sự thành lập xã hội Phật giáo Miến Điện.

Không ở đâu hơn xứ Miến Điện được kết quả tốt đẹp về sự thành lập một xã hội căn cứ vào Phật giáo. Mỗi người nào lần đầu tiên đến viếng xứ Miến, đi bằng đường hàng không hoặc đường thủy chẳng hạn sẽ có cảm giác là thường vì thấy những phong cảnh tô điểm với những kiểu tháp đầu nhọn khác nhau, sơn trắng hoặc thếp vàng lố nhố trong những rặng cây. Nếu du khách khi tới Rangoon sẽ thấy sự xa xăm, sự chói sáng dưới ánh thái dương của bảo tháp Shrewdagoon (tháp thờ tóc 8 sợi tóc của Đức Phật) ở trên chót đồi và lố nhố những bảo tháp thếp vàng dọc theo bờ sông Rangoon, những bảo tháp này chẳng những là một phong cảnh tuyệt vời của xứ Miến mà cũng là một biểu hiệu về Phật giáo của đời người Miến. Trong 19 triệu dân có lối 16 triệu tín đồ Phật giáo.

Phật giáo dạy chung cho tất cả thế giới một phong hóa hay là một kỷ luật hoàn toàn tốt đẹp là mỗi người Phật tử ít ra phải giữ ngũ giới hay là thập giới. Tuy nhiên, trong một nước nào hay là một tôn giáo nào cũng có kẻ tốt người xấu, cũng thế, người ta cũng thấy ít người không được tốt của xứ Miến vậy. Dầu sao, xứ Miến cũng có thể nói là một xứ chịu ảnh hưởng của Phật giáo từ nhiều thế kỷ đã qua, do nhờ phái Tăng già dắt dẫn. Nhờ sự dắt dẫn của các nhà sư mà mỗi đứa trẻ đều được xuất gia sa di hoặc tỳ khưu ít ra từ một tuần cho tới một năm. Những đứa bé ấy trước kia đều được vào học trong các chùa địa phương, bắt đầu học chữ Miến và những phép toán, văn chương đạo đức v.v…Các giáo sư đều là nhà sư dạy không cho những trẻ em ấy, nhờ đó mà 56 phần trăm người Miến đều được biết văn chương lỗi lạc. Một khi đứa trẻ đã vào xuất gia rồi thì giao phó cho ông thầy dạy dỗ và có thể tu luôn suốt đời hoặc sau một năm học tập, muốn hoàn tục ra cũng được. Sau khi ra đời tánh tình cử chỉ cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng của ông thầy đã huấn luyện. Chư tăng chẳng những phải thực hành về mặt đạo đức mà còn là một bực hướng dẫn về phần tinh thần cho dân chúng nữa.

Trong mỗi làng không có chuyện chi quan trọng mà không cần đến sự hiểu biết của chư tăng, vì vậy mà các Ngài được dân sự Miến, dầu cho trong làng thật nhỏ cũng sùng bái và dâng cúng vật thực hằng ngày. Nếu mỗi khi có cuộc lễ chi thì họ lại càng dâng cúng rất dồi dào, có cả 4 món vật dụng là: y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc men. Nếu có người nào tạo được một bảo tháp hoặc một Tăng đường để được nhiều phước báu đặng mau đến Niết-bàn, thì đối với xã hội Miến, rất được nhiều danh dự hơn người giàu có muôn hộ. Mỗi người Phật tử đều dòm

[3] Hôm ấy tình cờ tôi gặp một nhà Sư người Mỹ đã xuất gia theo Phật giáo Nguyên Thủy và đang học tham thiền.

thấy những vật chung quanh là vô thường, vô ngã, vì vậy mà hiện nay dân Miến ít có người giàu có danh tiếng vì họ được hấp thụ một phần ảnh hưởng lớn lao của Phật giáo.

Trên lịch sử từ trước thì người ta nhận biết rằng người Miến là một dân tộc sống về nghề canh nông, cho tới ngày nay họ cũng rất thạnh vượng trong nghề ấy. Đời giản dị trong nghề canh nông của họ lại nảy sanh ra nhiều câu ca dao đã hơn 100 năm về trước như sau:

Ca dao đời nhà nông (dịch):

Khi đã đến mùa mưa tầm tã,
Đôi vợ chồng ẵm cả đứa con.
Vai mang giỏ cũ đã mòn,
Mình mặc rách rưới đầu tròn bịt khăn.
Đi theo bờ ruộng lăng xăng,
Miệng ngậm ống điếu dài nhằn cả gang.
Kia kìa cua ở trong hang,
Hoặc là ốc hến theo đàn lượm vô.
Rau lang rau dệu bắp ngô,
Đem về nấu với ớt khô mắm mòi.
Với cơm đã chín xong rồi,
Dọn ra hủ hỉ xúm ngồi cùng ăn.
Đứa con quá lạnh run lên,
Vào ngồi lòng mẹ lấy khăn trùm mình.
Kia xong công việc gia đình,
Cùng nhau bàn tính chương trình ngày mai.

Bài ca dao trên đây để tỏ cuộc đời giản dị, mộc mạc của nhà nông sống một cách thái bình vui thú. Tuy nhiên, họ cũng có một sự lo lắng là thiếu nước mưa, nếu trời mưa dồi dào thì mùa màng họ rất thạnh vượng.

Phụ nữ Miến rất cực nhọc vất vả về công việc ruộng nương gia đình, họ cũng giúp chồng cày, cấy, gặt, hái v.v… họ lại còn biết thêu dệt những mền chăn để hỗ trợ gia đình và làm *ngapi* (mắm) để chi dụng mãn năm. Phụ nữ Miến rất tự do và tỏ ra mình không có hấp thụ theo văn minh lố lăng của Âu châu, luôn luôn ăn mặc theo phong hóa nước nhà và theo kỷ luật của Phật giáo. Họ không bị bắt buộc gì về sự kết hôn hay ly dị đều do họ thỏa thuận, chớ không có liên quan gì đến Phật giáo, khi nào họ thôi nhau thì của cải được chia đồng, nếu chồng chết thì phần đông họ vẫn ở vậy và lo làm ăn như lúc chồng còn sống.

Phật tử người Miến vẫn khoan dung đại độ đối với tất cả những người có tôn giáo khác, họ không chấp giai cấp và dòng giống. Về mặt chính trị, kỹ nghệ, thương mãi và xã hội họ cũng đối đãi bình đẳng nhau cả, họ rất trọng quyền lợi của nhau và lòng tự ái của kẻ khác. Họ không khi nào có tên riêng (Surnom) như đạo Gia-tô, tên họ lại không liên quan đến tên của gia quyến, họ chỉ có một tên riêng biệt của mỗi người thôi.

Xứ Miến phía nam giáp ranh với Ấn Độ, phía tây với Tàu, phía bắc với Thái Lan, là xứ dẫy đầy những tháp và lọng, có nhiều sông rạch, ruộng lúa, hột saphir và nhiều thứ rubis. Nhiều dân tộc khác cho xứ Miến là xứ phụ nữ đáng yêu, ông Ptolemy một nhà địa dư học cho là một bán đảo vàng khắp mọi nơi, nếu từ tháng 5 tới tháng 10 thì toàn xứ trở nên xanh um với thửa ruộng đã cấy xong, vì lúa là một hầm vàng của xứ Miến, nên xứ Miến không có ai nạn đói bao giờ. Miến Điện mở mang một xã hội đời sống và tinh thần đều căn bản nơi Phật giáo. Hiện nay họ sống vẫn đầy đủ hạnh phúc, có thể nói họ cười, giỡn, tranh đấu và chết cũng đồng trong một lúc.

Trong trận chiến tranh thế giới thứ nhì, người ta chết hằng vạn, nhưng không làm mất sự vui thú của họ một mảy may nào đó cũng nhờ tinh thần Phật giáo, nên họ luôn luôn được vui cười, họ có thể tự hào rằng: Phật giáo và cơm nước đem lại cho họ muôn vàn hạnh phúc.

Trong 5 hôm ở Rangoon tôi được ông U Ba Than và ông chưởng lý U Tchan Htong hộ độ và mỗi bữa cho xe đến rước tôi đi chiêm bái mấy nơi Phật tích. Đến ngày thứ 6 lúc 10 giờ rưỡi tối mới có chuyến máy bay qua Calcutta.

3. Từ Rangoon sang Calcutta

Hôm ấy tôi từ giã Rangoon sang Calcutta lối 10 giờ rưỡi đêm.

Ban đêm biết trời ở trên hư không lạnh lắm, hãng máy bay có phát mền nỉ cho hành khách đắp, vì trời khuya gió lạnh phần thì mệt mỏi quá nên tôi ngủ quên mãi đến 4 giờ sáng mới thức dậy và nghe còi báo hiệu cho biết phi cơ sắp đáp xuống phi trường Calcutta. Bên trên nhìn xuống thì toàn là một vùng sáng trắng mênh mông lập lòe của đèn điện trong tỉnh thành xem rất ngoạn mục, đây là giờ phút im lặng nhứt tại một đô thị đông đảo trong khi người người đang yên giấc.

Các hành khách mới đến phải trình giấy thông hành và biên vào 4, 5 mảnh giấy theo luật Chánh phủ Ấn Độ, xong việc phải qua phòng y tế cho quan thầy khám xét giấy chủng đậu và giấy tiêm thuốc ngừa dịch tả, rồi qua phòng thương chánh cho khám hành lý và khai rõ các vật dụng mang theo mình, nhứt là vàng bạc. Ở đây sở thương chánh xét rất gắt gao để đánh thuế những món đồ ngoại quốc nhập cảng, vì phi trường ở xa tỉnh thành ngót 20 cây số nên hành khách phải chờ sáng ra mới có xe của hãng đưa về Calcutta. Hội Đại Bồ Đề được tin trước có cho người đến rước nhưng máy bay đến trễ nên phái đoàn đã trở về. Tôi hết sức lo âu, nhưng cũng may hội ấy lại ở cùng một đường với sở hàng không nên khi xe chạy ngang ngừng lại cho tôi xuống trước cửa chùa.

Theo luật Chánh phủ Ấn, người ngoại quốc chỉ được lưu mãn, nên 3, 4 ngày sau tôi phải rời khỏi Calcutta lúc 8 giờ sáng đặng qua Tích Lan, không được đi chiêm bái mấy nơi động tâm. Đến 1 giờ trưa thì máy bay đáp xuống phi trường Madras, cách tỉnh thành 25 cây số, tôi được người rước về nghỉ tại chi ngành hội Đại Bồ Đề ở đây, cũng đông không thua gì Calcutta, dân số thành Madras có tới 6 triệu, phần nhiều là người Tamil, còn ở Calcutta thì lối 8 triệu thuộc về giống Bengali.

Sáng hôm sau mới có phi cơ bay qua đảo Tích Lan, tối được nhân viên hội Đại Bồ Đề đưa vào một nhà hàng ăn điểm tâm. Tại đây, cách trình bày nơi phòng ăn, sự tiếp khách và các thực phẩm, mỗi mỗi đều khác xứ ta, khi khách ngồi xong thì người bồi đến đặt trên bàn một miếng lá chuối rồi sớt cơm và đồ ăn mỗi món chừng vài muỗng, ai nấy đều ăn theo lối cổ điển, nghĩa là dùng tay trộn cơm và các món ăn lộn chung nhau rồi bóc từng nhúm đút vào miệng nhai ngỗm ngoãm. Ăn xong người khách liếm cả tay rồi mới đi rửa sau, tôi rất bỡ ngỡ vì không quen, nhưng cũng phải ăn theo cách bình dân ấy đặng ra phi trường cho kịp giờ.

Tới 11 giờ rưỡi trưa máy bay mới cất cánh rời khỏi địa phận Ấn Độ, bay ngang qua Ấn Độ Dương để sang Tích Lan. Một giờ rưỡi sau phi cơ đáp xuống phi trường Jeffna, ở đây sự khám xét giấy tờ và hành lý còn gắt hơn ở Ấn Độ để đánh thuế các hàng hóa nhập cảng, hành khách phải đến bác sĩ khám bịnh 3 lần, ai được phép lưu trú lâu (*entered visa*) đều bị thâu giấy thông hành và nhận giấy tạm 1 tuần rồi sau sẽ đến sở Tân đáo xin nhứt định thời hạn cư ngụ trong xứ. Từ Jeffna tôi phải lên một chiếc phi cơ khác đi Colombo, thủ đô của xứ Tích Lan. Trên không dòm xuống thì toàn là rừng núi xanh um và đầy dẫy những vườn dừa sum suê bao la phủ tất cả xóm làng thành thị, phong cảnh Tích Lan cực đẹp khiến người trong nước tự hào rằng đó là cõi thiên đàng.

Phi cơ vừa đáp xuống thì có bác sĩ Jayavikrama thay mặt ông Malalasekara đến rước tôi về Chùa Vajirāma an nghỉ, chùa này lớn đứng vào bực nhứt ở Colombo thuộc về phái Amarapura Nikaya, có cả thư viện cho người tới xem Kinh hoặc các tạp chí về Phật học.

Tôi quyết sang Tích Lan để nghiên cứu và học hỏi thêm về PGNT, nhưng chùa này không có trường học, nên 4, 5 hôm sau lại sang ngụ tại chùa Dhammaduta Vidyalaya ở Dematagoda

cách xa đó chừng 6 cây số, nhằm lúc gần nhập hạ. Tại đây có học đường và luôn cả giáo sư về anh văn nên rất tiện, trường Phật học này có dạy 6 thứ tiếng: Pāli, Tamil, Sanscrit, Hindi, Singalese và Anh ngữ cho nhà sư dễ bề khảo cứu và đi truyền đạo khắp nơi. Vị Sư trưởng tên là Vajirañāna là một tiến sĩ khoa triết học tại Luân Đôn rất cao hạ, kiêm luôn chức giám đốc các Phật học đường trong xứ Tích Lan nên được nhiều người sùng bái, yêu vì.

4. Lịch sử Phật giáo Tích Lan

Tích Lan là một nước vừa được độc lập, dân số chừng 8 triệu người gồm lại có nhiều sắc: Tamil, Anh, Ấn, Hòa Lan, Sihala v.v… Kinh thành Colombo cũng khá to, được xây dọc theo bờ biển dài lối 20 cây số nên khí hậu rất mát mẻ.

Phật giáo Tích Lan chia ra 3 phái: phái Siam Nikaya lâu đời nhứt từ nước Xiêm-la truyền sang trên 200 năm và chư tăng đông hơn hết có trên 15 ngàn vị, phái này có bổn phận gìn giữ và phụng thờ răng nhọn của Đức Phật tại tỉnh Kandy; phái Ramañña Nikaya từ Miến Điện truyền sang cách đây 150 năm và có chừng 3 ngàn vị sư; phái Amarapura Nikaya cũng từ Miến Điện truyền sang và cũng lâu như phái Ramañña Nikaya, số tăng có chừng 2 ngàn vị. Tổng cộng lại xứ Tích Lan có lối 20 ngàn chư tăng đều thuộc về Phật giáo Nam Tông, có nhiều vị sư xuất thân từ các trường cao đẳng hoặc trung học thông suốt 6 thứ tiếng nói trên. Về tôn chỉ thì 3 phái ấy đều giống nhau, nhưng sự thực hành có khác nhau đôi chút, như tỳ khưu, sa di trong phái Siam Nikaya thì cạo lông mi, còn hai phái kia thì để tự nhiên. Phái Ramañña thì không dùng dù mà chỉ lấy lá buôn xòe lớn ra như cây quạt để che nắng, còn phái Amarapura thì đi đầu trần, phái sau này thực hành Kinh Luật đúng đắn hơn mấy phái khác, Đại đức Narada cũng thuộc về phái ấy.

Chùa chiền.

Tại Colombo có ngôi chùa tên là A Dục tự (Asokārāma) kiến trúc cực kỳ xinh đẹp, tốn hơn 1 triệu rupies, bên trong lót toàn bằng đá cẩm thạch, có kim thân của 28 vị Phật tổ quá khứ và hình các Chư Thiên, Phạm Thiên, đục nổi trên mặt tường trông rất mỹ thuật.

Theo cổ truyền sau khi Phật tịch diệt được 218 năm, vua A Dục có cho hai người con là đức Mahinda và công nương Sanghamitta đem Phật giáo qua truyền bá trong đảo Tích Lan. Từ Ấn Độ hai vị ấy có mang theo một nhánh cây Bồ đề được trồng lần đầu tiên tại Anuradhapura mà hiện nay vẫn còn tàng lá sum suê. Về các ngọc Xá lợi thì được chia sớt trong khắp xứ Tích Lan cho dân chúng tạo bảo tháp thờ phụng, hiện nay còn có nhiều bảo tháp ấy, có cái bị sụp đổ vì lâu đời, có cái được tu bổ nên còn nguyên vẹn.

Tại tỉnh Anuradhapura có tháp Maha Cetiya cao đến 60 thước tây, chu vi chừng 300 thước được vô số người tới chiêm bái ngày đêm không ngớt, nhiều nhứt là mấy hôm rằm hoặc 30.

Tại Seruvela thuộc tỉnh Tricomale có một bảo tháp thờ xương trán Đức Thế Tôn rất nguy nga đồ sộ.

Tại Mahintale cũng có nhiều bảo tháp và trái núi mà trước kia đức Mahinda đã bay đến phóng hào quang ra sáng lòa trong xứ, cái động đá của Ngài ngự tham thiền hiện nay vẫn còn.

Trong tỉnh Hatton có trái núi Siri Pada cao hơn 2.000 thước, sử truyền rằng khi Đức Phật Thích Ca bay qua Tích Lan lần thứ nhì, Ngài có để lại trên chót núi ấy một cái dấu chơn mà hiện nay người bổn xứ hay tới chiêm bái, núi này cao nhứt trong đảo Tích Lan. Lúc Đức Phật

qua Tích Lan đầu tiên tại xứ Mahinyangama có cho đức vua mấy sợi tóc để tạo tháp phụng thờ, bây giờ tháp ấy đã hư sụp và chính phủ Tích Lan đang định tu bổ lại.

Cách tỉnh thành Kandy độ 15 cây số có trái núi Aloka Vihara rất đẹp đẽ và là chỗ Đại đức Buddhagosā đã hội tất cả chư tăng trong đảo Tích Lan để kết tập Tam Tạng lần thứ tư theo yêu cầu của vua Devanampa Tissa, chính trong kỳ này Kinh Luật Pāli được chép ra bằng chữ Tích Lan lần thứ nhứt sau khi Phật nhập diệt hơn 900 năm. Tại Kandy ở giữa xứ Tích Lan có đền thờ răng nhọn của Đức Phật tổ, đền thờ ấy trước kia là một đền vua được dâng vào Tam bảo sau lúc ngài thăng hà. Mỗi năm tới tháng 7 thì có cử hành cuộc lễ Perahara, kiệu răng nhọn ra khỏi đền cho người chiêm bái. Cuộc lễ vô cùng long trọng có cả 60 thớt voi mang đồ trang sức quý giá, sau mỗi cặp voi có 10 người đánh trống, thổi kèn và cầm đuốc đi theo, con tượng sau cùng mang một cái bành đặc biệt hơn các con khác, trên bành có để tháp đựng răng nhọn. Cuộc lễ dàn ra hơn một cây số rưỡi, hàng vạn người từ các nơi hội đến nghinh lễ, mỗi người đều cầm hoa đi theo hàng ngũ một cách cung kính.

Đền thờ Xá lợi.

Đền này ở trong đền thành vua trước kia, cất làm hai tầng. Tầng trên là chỗ thờ Xá lợi, mỗi ngày chia ra làm 4 thời cho dân chúng vào chiêm bái bảo tháp chớ không được xem Xá lợi, vì phải có nhiều chìa khóa mới mở tới bên trong. Sớm mai từ 5 tới 6 giờ, trưa từ 10 tới 11 giờ, chiều từ 2 tới 3 giờ và tối từ 7 tới 8 giờ. Người đi lễ mang theo bông hoa khi vào trước điện thì quỳ xuống dâng bông cho vị thượng tọa rồi đảnh lễ lui ra một phía nhường chỗ cho vô số người khác vào chiêm bái, trong lúc hành lễ đều có kèn trống giúp thêm vẻ trang nghiêm long trọng.

Đức Xá lợi được giữ rất cẩn thận và cơ hội để cho người xem không có nhứt định trước, trong một hoặc hai năm không chừng, chỉ khi nào có các thương khách ngoại quốc hoặc do lời yêu cầu của quần chúng thì mới có lịnh mở tháp cho xem. Tin khai tháp được loan trên mặt báo 3 ngày trước, rồi mỗi ngày Xá lợi được thỉnh ra giữa giảng đường cho người xem. Phải có 90 cái chìa khóa do nhiều vị Đại đức giữ, khi hội đủ các ngài mới có thể mở tới Xá lợi để trong nhiều ngăn nắp rất kiên cố. Đầu tiên phải mở 3 vòng cửa mới tới chỗ để tháp Xá lợi, tháp cao độ 1 thước rưỡi Tây an vị trong cái cũi bằng đồng. Muốn mở cũi phải cần đến 2 cái chìa khóa thật to do 2 vị bác sĩ cất giữ, kế đó một vị thượng tọa đem lại một cái chìa khác đặng mở nắp tháp. Tháp làm bằng đồng pha vàng màu lóng lánh vô cùng đẹp đẽ, bên trong có vô số bửu vật do tín đồ thập phương cúng dường Xá lợi. Xong lại có hai vị thượng tọa khác đem chìa đến mở thêm hai ngăn tháp nữa cũng chứa đầy ngọc ngà châu báu, sau rốt một vị thượng tọa khác đến mở nắp tháp cuối cùng mới tới đức Xá lợi. Răng nhọn dài độ ba phân rưỡi hoặc bốn phân tây hơi cong một chút, to bằng cỡ ngón tay út màu lóng lánh như vàng hoặc như ngà voi đã lên nước, vì tôi là nhà sư ngoại quốc nên được hân hạnh đứng gần xem rõ.

Khi mở ngăn tháp sau cùng thì chư tăng và những người có phận sự đều đứng cung kính yên lặng chiêm ngưỡng về ân đức của Phật, công chúng không được đến gần. Xong việc vị thượng tọa cao hạ nhứt mới thỉnh Xá lợi để qua một tháp nhỏ lộng kiếng rồi mới để ra giữa giảng đường cho ai nấy cùng xem, mỗi lần xem có hàng vạn người nên Chánh phủ phải phái cảnh sát đến giữ trật tự. Mỗi nhóm người vào chiêm bái chỉ được vài phút rồi phải lui ra nhường chỗ cho nhóm khác, nhiều lúc hết giờ mà người xem còn sót lại rất đông nên phải hoãn lại 4, 5 hôm đặng làm vừa lòng hàng tứ chúng.

Cách tỉnh thành Kandy chừng hai cây số có một tịnh thất của hai nhà sư người Đức ở tu pháp thiền định. Một ngài lấy danh hiệu là Ñānnatiloka tu đã lâu năm và có nhiều thanh danh trên

thế giới, nhiều tác phẩm về Phật giáo Nam Tông do ngài soạn ra bằng tiếng Đức và được phiên dịch ra tiếng Anh và Pháp.

Tại Dodanduvva thuộc tỉnh Galles, Đại đức Ñānnatiloka có sáng tạo một chỗ tham thiền trên cù lao rất thanh tịnh dành riêng cho các nhà sư ngoại quốc đến hành đạo, hiện đã có một vị người Hòa Lan, một vị người Tiệp Khắc và một vị người Anh.

Đi vòng quanh Tích Lan.

Lúc nghỉ học và nhân dịp có phái đoàn chư tăng đi chiêm bái các nơi Phật tích trong toàn xứ Tích Lan, tôi cũng xin nhập đoàn đặng đi xem xét khảo cứu tường tận những cổ tích. Cuộc hành trình phải cần lối 20 ngày và tốn phí ngót 100 rupies (chừng 500 đồng bạc ta).

Theo phong tục người bổn xứ sự đi chiêm bái các thánh địa đem lại rất nhiều hạnh phúc, vì đó hễ lúc nào đường giao thông thuận tiện thì họ họp lại từng đoàn mướn xe, sắp đặt vật thực, lũ lượt kéo nhau lên đường. Đi tới chỗ nào có suối nước bóng cây thì họ mới dừng lại nấu nướng ăn uống rồi tiếp tục đi nữa cho tới khi viếng đủ các nơi Phật tích.

5. Chiêm bái mấy chỗ động tâm và đi vòng quanh Ấn Độ

Vào tháng 11 sau khi ra hạ, hội Đại Bồ Đề Tích Lan có tổ chức cuộc đi vòng quanh Ấn Độ để chiêm bái mấy chỗ động tâm, cuộc hành trình kéo dài hơn một tháng rưỡi tốn phí hết 800 rupies (chừng 4.000$ đông dương), nếu đi riêng một mình thì sở tổn phải lên gấp hai.

Tất cả phái đoàn gồm lại 29 người, có 6 vị sư kể luôn tôi do ông Karunaratna là đại biểu của hội làm hướng đạo, đó cũng là một dịp may cho tôi vì được người giải thích rành rẽ mỗi khi tới chỗ nào có thánh tích.

Phái đoàn khởi hành nhằm ngày 1 tháng 11 – 1952 DL, một hôm trước chúng tôi được hội Đại Bồ Đề mời tới xem chớp bóng mấy chỗ sắp đi viếng, có ông Karunaratna giải thích rành rẽ, xong việc lại có thỉnh chư tăng đến tụng kinh cầu an cho phái đoàn đi đường dễ dàng.

Đúng 7 giờ tối, tàu hỏa rời khỏi nhà ga Colombo chạy đi Talamana thuộc miền ranh giới Tích Lan để chuyển sang tàu thủy vượt biển qua xứ Ấn Độ, tỉnh thành ở xứ Colombo chừng 340 cây số ngàn. Phái đoàn nhờ mướn luôn một toa xe hạng nhì nên cuộc hành trình khỏi chật vật, mỗi toa đều có giường cho hành khách đi đường xa nghỉ đêm, ngoài tiếng động cơ phì phịch, tiếng cọ xát giữa bánh xe và đường sắt, thỉnh thoảng một tiếng hét của còi báo hiệu làm cho hành khách giật mình, bên ngoài là một cảnh trời tinh khiết êm đềm, muôn sao lấp lánh, khiến cho người lữ khách nhiều thú vị thần tiên trong đêm tối ở xứ Tích Lan.

Con rắn sắt khổng lồ băng đồng lướt bụi, uốn éo theo những khúc quanh, mãi gần sáng mới tới Talamana. Đúng 6 giờ sáng hành khách mới được xuống xe để sang qua tàu thủy sau khi sở thương chánh và cảnh sát khám xét xong. Tàu chạy ngót hai tiếng rưỡi đồng hồ mới tới Dhamuskodi, một hải cảng địa đầu của Ấn Độ. Phái đoàn phải dừng lại để tới 12 giờ trưa mới lo xong giấy tờ rồi lên xe lửa sang thành Madras, cách xa chừng 800 cây số, tàu hỏa phải chạy suốt một ngày một đêm cho tới 9 giờ sáng hôm sau mới đỗ vào ga Madras.

Thành Madras được xây dọc theo bờ biển dài ngót 40 cây số, dân cư trên 6 triệu, phần đông là người Tamil, ở đây phụ nữ thường xỏ lỗ mũi một bên, hai bên hoặc ngay chính giữa để đeo dây vàng thòng xuống tới môi, còn phần đông đàn ông đều đeo bông. Chúng tôi được đưa vào nghỉ trong các gian phòng của hội Đại Bồ Đề Madras xa ga xe lửa chừng 200 thước, phái đoàn được đưa đi xem nhiều vật quí vô giá trong viện cổ tang và các thú lạ tại vườn bách thú.

Cách đây độ 15 cây số là vườn Adyar trụ sở của hội Thông thiên học, trong vườn có một thư viện chứa nhiều tác phẩm và kinh sách cổ điển lâu trên ngàn năm. Một bảo tháp rất đẹp được dựng lên tại đây để thờ Đức Phật. Nhờ ở gần mé biển nên có một khí hậu rất mát mẻ, dân sự theo đạo Gia-tô rất đông[4], nên có nhiều đền thờ nguy nga đồ sộ, trái lại chẳng thấy có một cái chùa Phật nào, trừ ra hội Đại Bồ Đề.

Vào lúc 7 giờ tối hôm 4-11-1952, phái đoàn lại ra ga đi Calcutta, cách xa ngót 1.700 cây số, xe lửa phải chạy hết hai ngày đêm và tới nơi lúc 12 giờ trưa. Hội Đại Bồ Đề có phái Đại đức Jinaratna đến rước chúng tôi về an nghỉ, đây là hội ngành của hội Đại Bồ Đề trên toàn xứ Ấn Độ cất làm ba tầng có nhiều phòng cho khách nghỉ tạm. Phía trước nhà hội có một ngôi chùa hai tầng, tầng trên thờ Phật, tầng dưới là giảng đường, trước chùa có một cái hồ rộng độ 80 thước vuông để người ra tắm gội khi trời nóng. Tỉnh thành Calcutta vô cùng rộng lớn, dài trên 60 cây số và rộng 40 cây, nằm dọc theo bờ biển Bengale khí hậu rất nóng, dân cư gần 8 triệu phần đông là người Bengali. Cách chùa độ 3 cây số có một cái đài kỷ niệm nữ hoàng Victorya cất toàn bằng đá cẩm thạch trắng trên một khu đất chừng hai cây số vuông. Cũng cách chùa chừng một cây số về phía đông có một cái đền thờ lộng lẫy của nhóm tu Lõa Thể (*Jainisme*).

Lúc 7 giờ tối 7-11-1952 có ông D.Valisinha tổng thư ký hội Đại Bồ Đề tới khai Xá lợi của hai vị đại A-la-hán Mục Kiền Liên và Xá lợi Phật cho chúng tôi xem và chiêm ngưỡng tại chùa Siridhamma, trong chùa có chừng 6, 7 vị sư ở hoằng pháp tại xứ Ấn Độ: 1 vị người Ấn trước kia là một tiến sĩ luật xuất gia, 1 vị người Anh cử nhân văn chương, 1 vị người Népal, còn bao nhiêu đều là nhà sư Tích Lan.

Chiều hôm sau phái đoàn có dịp chứng kiến một cuộc lễ dâng Tam Tạng Pháp Bảo và kim thân Phật vào chùa do hội Hymalayan của người Tây Tạng tổ chức. Đây là một cơ hội cho tôi thấy tận tường phẩm cách và những nghi lễ của các nhà sư Tây Tạng. Người họ hơi mập, mặc y phục bề bộn, bẩn thỉu, mũi trẹt, mí mắt dày và híp lại mường tượng như người Tàu, Nhựt, Mông cổ… nước da ngăm, cạo tóc nhưng để râu, đầu đội mão cao nhọn ở phía trên có một chùm lông túa ra trông rất lạ mắt, có vị cầm kèn dài độ hai thước tây phải có hai người đỡ lên, vị thì ôm mõ, vị mang phèn la, chiêng v.v… Khi kim thân được an vị xong, một sư trưởng lại dâng rượu cúng Phật rồi đọc kinh bằng tiếng Tây Tạng trong lúc trống kèn nổi lên vang rền giống như những cuộc hành lễ trong các chùa Việt Nam, mỗi nhà sư đều giữ một phần âm nhạc mà họ cho là rất quan trọng. Than ôi! Cũng vì sự chia rẽ và hiểu sai Chánh pháp nên ngày nay trên toàn cõi Á Châu, mỗi tông mỗi phái thật hành giáo lý của đức Bổn Sư theo thể thức riêng của mình, khiến có nhà khảo cứu Phật học người Âu thốt rằng: “Phật giáo! Một kẻ khách quan khi nghe đến hai danh từ ấy không khỏi hoang mang ngờ vực vì những hành động và nghi lễ phức tạp của tín đồ chia ra nhiều tông phái, không khác nào một đám rừng rậm có nhiều loại cây lẫn lộn rất khó cho người tìm được ngõ ra vào”.

Đến 9 giờ tối 8-11-1952 thì phái đoàn lại từ giã Calcutta để qua thành Vương Xá (*Radjagahs*) thuộc miền Trung Ấn Độ cách xa chừng 450 cây số. Tàu chạy suốt đêm mãi tới 8 giờ sáng hôm sau mới tới ga Bukkatiapur, từ đây phải sang qua xe lửa nhỏ chạy thêm 60 cây số nữa mới tới thành Vương xá, thủ đô của vua Tần-Bà-Sa và A-Xà-Thế thuở trước, chúng tôi gặp bên vệ đường vô số thánh tháp bằng gạch đã sụp đổ. Bây giờ người bổn xứ không còn theo Phật giáo nữa mà hầu hết đều thuộc Ấn Độ giáo hoặc Hồi giáo, chỉ có một ngôi chùa do người Miến Điện dựng lên để duy trì Phật giáo tại đây. Lúc phái đoàn tới chùa thì trời sắp tối nên

[4] Đạo Gia-tô được truyền vào đây hồi thế kỷ XV, XVI bởi các nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha và Hòa Lan có thủy quân ủng hộ. Bị ngoại ban xâm chiếm và muốn được bảo vệ yên ổn, dân chúng xin vào đạo ấy rất nhiều, hơn nữa tôn chỉ về linh hồn và đức thượng đế tạo tác của Bà-la-môn giáo và Gia-tô giáo có nhiều chỗ giống nhau nên hai đạo ấy rất dễ dung hòa.

đồng an nghỉ đợi sáng ra mới đi viếng các nơi. Vị sư trụ trì tại đây là người Miến, biết nói tiếng Anh rất vui vẻ. Ngài cho biết rằng tại đây không có tín đồ Phật giáo, mà chỉ có trên 3.000 người mộ đạo từ phương xa đến viếng hằng năm.

Sáng ra, sau khi điểm tâm xong, chúng tôi được đưa đi xem cảnh điêu tàn của những đền đài vua A-Xà-Thế. Đây là một khu vực rộng rãi bao la gồm toàn những đống gạch đá hư đổ và chân tường trơ trọi đã trải qua biết bao nhiêu cảnh tang thương, khi phồn thạnh lúc điêu vong do luật vô thường chi phối. Đi thêm chừng nửa cây số thì gặp một cái tháp toàn bằng đá xanh do vua A-Xà-Thế dựng lên để thờ Xá lợi Đức Phật. Xa một đổi nữa thì tới chùa Trúc Lâm (*Veluvan*) của vua Tần-Bà-Sa dâng cho Tăng hội thuở trước, nhưng hiện nay là một cánh đồng không mông quạnh ít người lai vãng. Đi một chặng nữa thì tới suối Ôn Tuyền (*Tapoda*), suối này do 10 cái mọi lớn bằng ống tre cho nước chảy ra nóng gần như nước sôi, Chánh phủ có cho cất nhiều buồng tắm cho dân chúng tùy tiện. Tôi cũng có vào tắm thấy trong mình khỏe khoắn lạ thường, tục truyền rằng suối này từ dưới đáy quả địa cầu chảy ngang qua địa ngục Đồng Sôi (*Lohakambhi*) nên nước mới nóng như thế. Người bổn xứ tin rằng suối này có thể chữa khỏi bịnh hoạn cho những ai xuống tắm, nên chi hằng buổi có cả trăm người đến tắm khỏi tốn kém chi. Tắm xong chúng tôi lại trèo qua chót núi Papphali Guhara là nơi mà Đại đức Ca-Diếp thường ngồi tham thiền khi trước, lúc Đại đức Ca-Diếp lâm bịnh, Đức Thế Tôn có ngự đến đây thuyết cho ngài nghe về bảy nhân sanh quả Bồ đề (*Sattasambojjanga*). Trong động nhìn xuống thấy toàn là đồng ruộng mênh mông xanh tốt của xứ Ma-Kiệt-Đà (*Magodha*), khiến cho tôi sực nhớ lại trước kia, lúc đi ngang qua chỗ này Đức Phật có dạy cho tôn giả Ānanda nên cắt y theo hình thửa ruộng ấy, gọi là phước điền y mà bây giờ các nhà sư Nguyên Thủy còn mặc.

Bữa sau chúng tôi đi viếng núi Kicchakuta là nơi trước kia Đức Phật thường ngự đến, dọc đường phái đoàn có ghé lại động Satta Panna Guha là chỗ hội của 500 vị đại A-la-hán do Ngài Ca-Diếp chủ tọa sau khi Phật Niết-bàn 100 ngày để kết tập Tam Tạng Pháp bảo lần thứ nhứt bằng khẩu truyền. Đi một đoạn nữa chúng tôi gặp những chân tường bằng gạch đã sụp đổ và được người cho biết rằng đó là ngục thất mà trước kia hoàng tử A-Xà-Thế vì nghe lời Đề-Bà-Đạt-Đa, nên đành giam hãm vua cha cho đến chết để đoạt ngôi. Đi lần tới thì gặp một cái bảo tháp thờ Xá lợi của Đức Phật tổ do vua A-Xà-Thế sáng tạo. Lúc 218 năm sau vua A Dục cho đào tháp đem Xá lợi ra rồi tạo thêm 84.000 thánh tháp khác cho dân chúng thờ phụng. Cách đây một đổi là cảnh rừng hoang nằm dưới chơn núi Kicchakuta mà trước kia là ngôi chùa Ajivakarama của vị đại thần Ajivaka dâng cho Đức Thế Tôn. Từ đây chúng tôi phải khó nhọc trèo núi hơn hai cây số mới tới chỗ Phật thường ngự hồi xưa, phía dưới có một cái động của đức Ānanda để hầu Phật, phái đoàn lên tới nơi thì trời vừa xế bóng, chúng tôi đồng thành tâm đảnh lễ một ngôi tháp đã hư sập trên chót núi. Chỗ này trước kia Đức Thế Tôn có ngự đến thuyết pháp về Anādādiya Sutta[5] cho bốn vị Tứ Đại Thiên Vương nghe, xong lại chúng tôi trèo xuống viếng động của đức A-nan rồi vội vã trở về vì trời sắp tối, mà chỗ này là một cảnh hoang vu nguy hiểm, người người vừa đi vừa tụng kinh mãi gần 9 giờ đêm mới về tới nhà trọ.

Sáng bữa sau chúng tôi lại đi viếng học đường (*Nalanda*) ở cách chùa hơn 10 cây số, phải đi tàu hỏa và lúc tới nơi mỗi người phải lấy một cái vé giá 2 annas (chừng 6 cắc tiền ta) để vào cổng. Chỗ này khi xưa nào là vô số tăng đường, trai đường nguy nga đồ sộ mà nay chỉ còn lại những đống gạch đá vụn đã bị phong sương bao phủ trải qua một thời gian dày dặn. Trên một khu vực rộng lớn toàn là những chân tường dày lối 8, 9 tấc tây, lúc trở về tình cờ chúng tôi

---

[5] Kinh này phải giảng cho hàng tứ chúng khi ở nơi thành nếu có sự ghê gớm phát sanh thì nên niệm ân đức Tam bảo thì khỏi sợ ngay.

gặp một vị tỳ khưu và một vị sa di là người Anh nên dùng tiếng Anh để giao thiệp, nhưng thấy ông ta bỡ ngỡ và nhờ một vị tỳ khưu cho biết rằng ông ấy là người Pháp tên Adam, trước kia làm kỹ sư tại sở hàng không Paris hơn tám năm. Vì ông nhận thức cuộc đời là khổ nên qua Ấn Độ xuất gia sa di hơn một tuần nay và còn đang học hỏi kinh luật để thọ cụ túc giới theo luật tỳ khưu. Tôi liền nói tiếng Pháp thì ông hết sức mừng rỡ hỏi thăm về tôi, sau khi biết tôi là người Việt Nam ông lại càng thỏa thích vì tại đây ít khi gặp được một người biết tiếng Pháp để trò chuyện, nhứt là bàn về Phật giáo, còn vị tỳ khưu là một cử nhơn văn chương người Ấn xuất gia lấy pháp danh là Kasyap.

Viếng bồ đề đạo tràng (Bodh Gaya)[6]

Sáng hôm sau lúc 8 giờ phái đoàn lại từ giã thành Vương Xá để sang xứ Uruvela cách xa 130 cây số chiêm bái Bồ Đề Đạo Tràng là nơi Đức Phật Thích Ca đắc đạo, chúng tôi tới tỉnh Gaya rồi phải đi thêm 13 cây số nữa mới tới nơi. Hội Đại Bồ Đề có xe hơi chực sẵn để rước chúng tôi về nhà trọ ở cách Bodh Gaya chừng 150 thước, nhà trọ này do hội Đại Bồ Đề sáng tạo coi rất rộng rãi mỹ thuật có thể chứa được nhiều du khách. Gần bên là một ngôi chùa Tây Tạng có 20 nhà sư Đại Thừa ở tu, tôi vào chùa thấy vô số cốt Phật, thánh thần, trống kèn, chuông mõ bề bộn như các chùa ở xứ ta, xa đó chừng 500 thước là một ngôi chùa Trung Huê với vài vị sư, và cách xa 2 cây số nữa mới đến một ngôi chùa Nguyên Thủy do các người ở Miến Điện ở để trông nom Bồ Đề tràng.

Nói về bốn chỗ động tâm thì chỉ có Bồ Đề tràng là quan trọng hơn hết, vì chính tại chỗ này Đức Thích Ca đã đắc quả Chánh đẳng Chánh giác và thường thuyết về Tứ niệm xứ kinh (*Sati Pathna Sutta*), theo kinh giảng thì thuở trước tại xứ này phần đông đều hành theo pháp Tứ niệm xứ nên khỏi bị sa đọa và được sanh về cõi trời sau khi thác. Nhưng hiện nay trái hẳn hầu hết người bổn xứ đều theo Hồi giáo hay Ấn Độ giáo, họ chặt cây bồ đề và đốt gốc rễ hết ba lần cốt ý làm tiêu diệt di tích của Phật giáo, tuy nhiên cây vẫn mọc như thường và bây giờ lớn khoảng hai ôm. Hơn nữa, họ tàn phá luôn cả một cái bảo tháp cao gần 50 thước do vua A Dục dựng lên hồi xưa và thỉnh thoảng lại tàn sát, đánh đập chư tăng ngoại quốc đến ở tu gần đó. Cách đây chừng mấy chục năm có 4 nhà sư Tích Lan đến ngụ trong một kiểng chùa gần đó, bị bọn Hồi giáo tuôn vào giết hết hai, ba vị, còn một vị bị trọng thương trốn thoát. Bồ Đề tràng là một di tích tinh thần cao cả của đấng Cha lành mà chẳng có một người Ấn Độ nào để ý tới.

Than ôi! Đã ngót 2.500 năm qua, xứ Ấn Độ bị thời gian thay đổi màu sắc nhiều lần, người trong xứ vì thời cuộc và hoàn cảnh nên phải chịu ảnh hưởng của ngoại đạo không nhỏ. Khởi đầu là một sự cưỡng bách tinh thần do bọn chinh phục đem vào, nhưng lần lần thành thói quen, các con cháu hiện nay đều giữ đạo của tổ tiên thuở trước như: Hồi giáo, Bà-la-môn giáo, Gia-tô giáo v.v… Rốt cuộc Phật giáo trên đất Ấn phải điêu vong, một phần lớn do sự tàn sát phá hoại của bọn xâm lăng Hồi giáo từ miền Trung Đông kéo sang từ lối thế kỷ thứ VIII sau Phật Niết-bàn. Hơn nữa, những kiểu mẫu chùa chiền và tổ chức Tăng già theo qui củ khiến cho giặc dễ nhận biết mà tàn sát phá hoại. Còn phái Bà-la-môn thì sống rời rạc không tổ chức nên dễ trà trộn với thường dân đặng lánh nạn. Trạng thái vô thường của đạo Phật trên đất Ấn hiện nay không khác gì tình cảnh đạo Gia-tô, hội thánh căn bản thì ở tại thành Rome nhưng các thánh tích về đức Christ lại còn ở Jérusalem thuộc xứ Palestine giữa các quốc độ theo Hồi giáo. Có một điều khác nhau là các tín đồ nhà Phật không hề dùng võ lực để đoạt lại

---

[6] Bồ Đề Đạo Tràng nghĩa là nơi Bồ tát Sĩ Đạt Ta tĩnh tọa trường kỳ với chí nguyện đến khi nào đạt được quả Phật toàn giác thì Ngài mới chịu đứng dậy.

những thánh tích của Đức Thế Tôn, còn nhóm Gia-tô Âu châu trong những thế kỷXIII, XIV, XV đã bao lần đem binh sang Palestine công phạt bọn Hồi giáo và Do Thái để đoạt các di tích của đức Christ, nhưng các cuộc viễn chinh đều thất bại và hao hơn 20 triệu sinh linh.

Cách đây độ 60 năm ông Dhammapala người Tích Lan tới chiêm bái Bồ Đề tràng phát tâm cảm động vì cảnh điêu vong của Phật giáo nên cố gắng sáng lập ra hội Đại Bồ Đề. Ông đã gặp biết bao trở ngại và phải nhờ tới sự can thiệp của Chánh phủ mãi tới ngày 28 Mai 1953 mới được thu hồi Bồ Đề tràng về cho các Phật tử thế giới và giao phó cho hội Đại Bồ Đề trông giữ.

Xa Đại Bồ Đề tràng chừng 200 thước thì tới sông Ni Liên (*Nerañjara*) nơi Đức Bồ tát xuống tắm trước khi thành đạo, trước kia nước dưới sông luôn luôn lưu thông tràn tới bờ vừa cho con quạ đậu trên đất chúi mỏ xuống uống được, nhưng hiện nay là một bãi cát trắng phau với vài dòng nước sâu tới đầu gối. Thật ra, luật vô thường đã làm cho biển cạn non mòn đến thế. Tôi cùng ít người trong phái đoàn lội qua sông rộng độ một cây số rưỡi, chỗ thì sâu, chỗ thì cạn, chỗ là bãi cát trồi lên, mới qua tới xóm của nàng Sujata đã dâng cơm trộn sữa dê cho đức Bồ tát trước khi thành đạo. Trước kia xóm này rất phồn thạnh nhưng nay chỉ còn có một trụ đá trơ trọi để làm dấu tích, lúc trở về vì trời nóng tôi liền thay y ra tắm thấy trong người khỏe khoắn lạ thường.

Chung quanh Bồ Đề tràng có nhiều tháp nhỏ thờ các vị đại A-la-hán, trước cội Bồ đề có một cái bảo tọa bằng đá chạm trổ khéo léo bề dài độ 2 thước rưỡi tây, bề ngang 1m50 do vua A Dục tạo ra để kỉ niệm nơi đức Thích Ca tĩnh tọa. Còn cái bảo tọa đầu tiên mà đức Chánh Biến Tri ngồi đắc đạo thì nay đã chìm sâu dưới quả địa cầu.

Mỗi đêm tôi đều ra một nơi thanh vắng gần đó để niệm kinh và cầu nguyện sự an vui cho tất cả chúng sanh, nhứt là các thiện tín có tâm trong sạch hộ độ tôi được đến chốn này. Vì gần tới tháng 11 nên tiết trời lạnh thấu xương, với bộ tam y mỏng manh tôi cũng ráng chống chọi với phong sương để làm tròn bổn phận.

Bỗng đâu tôi nhớ lại những lời đầu tiên của Đức Chánh Biến Tri khi vừa thành đạo như vầy: *"Anekajāti saṃsāraṃ, sandhavissaṃ anibbissaṃ, gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ. Gahakāraka ditthosi, puna gehaṃ na kāhasi, sabbe te phāsukā bhaggā, gahakūtaṃ visaṅkhataṃ, visaṅkhāragataṃ cittaṃ, tanhānaṃ khayamajjhagāti".* Nghĩa: "Khi Như Lai chưa thành bực Đại giác và đang tìm thợ cất nhà là cái tâm ái dục mà chưa gặp đặng, thì Như Lai phải chịu sanh tử luân hồi khổ não trong vô số kiếp. Này anh thợ cất nhà, nhưng bây giờ Như Lai bắt được người rồi. Người không sao dựng lại cái nhà ngũ uẩn của Như Lai được nữa. Vì sườn nhà là phiền não ta đã bẻ gãy, cái nóc là vô minh ta cũng phá tan, Như Lai đã đắc pháp 'Vô vi Niết-bàn'.

Viếng vườn Lộc Giả.

Sáng hôm 15-11-1952 vào lúc 12 giờ trưa phái đoàn từ giã Bodhi Gaya để sang vườn Lộc Giả (*Isipatana Miggadāyavana*) thuộc xứ Bénarès cách xa chừng 220 cây số là nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho năm thầy Kiều Trần Như nghe, vườn Lộc Giả bây giờ lấy tên mới là Sarnath ở cách thành Bénarès chừng 8 cây số, tại đây có một ngôi chùa làm toàn bằng đá cẩm thạch. Còn có một tòa lầu hai tầng gồm lại có 64 cái phòng có cả dưỡng đường và đại học đường do vua thương mãi Birla cất cho Phật tử thập phương đến ngụ để học tập hoặc chiêm bái thánh tích. Gần đó có một bảo tháp cao độ 40 thước, châu vi 100 thước do vua A

Dục dựng lên kỷ niệm nơi Đức Thế Tôn quay bánh xe pháp lần thứ nhứt và vô số Tăng đường đã sụp đổ.

Sử chép rằng một hôm nọ bọn Hồi giáo vì ganh ghét sự phồn thạnh của đạo Phật nên cùng nhau âm mưu bao vây Tăng đường tàn sát hàng ngàn vị sư trong lúc các ngài đang thọ thực, chỉ có một số ít trốn khỏi. Ngoài ra, chúng lại tiêu hủy các tịnh thất, trai đường và đập vỡ những kim thân Phật, cái thì gãy cổ, sứt tay, bể mũi, gãy chân, mà hiện nay Chánh phủ Ấn cho sở khảo cổ đem vào chưng trong bảo tàng viện rất lớn được cất gần nơi đó.

Lúc viếng vườn Lộc Giả. Tôi có nhớ bài Phật ngôn như vầy:
"Evamme suttaṃ ekaṃ samayaṃ bhagavā bārānasīyaṃ viharati Isipatane Migadāye tatra kho Bhagavā pañca vaggiye bhikkhū amantesi. Dve me bhikkhave anta pabbajītena na sevitabbā katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyoko hīno gamo pothujjaniko anariyo anatthasañhito yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariy anatthasañhito. Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā patipadā tathagatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñānakaranī upasamāya abhiññāya saṃbodhāya nibbānāya saṃvattati. Katamā ca sā bikkhave majjhimā patipadā tathāgatena abhisaṃbuddhā cakkhukaraṇī ñānakaraṇī upasamāya abhiññāya saṃbodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā patipadā tathagatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñānakaranī upasamāya abhiññāya saṃbodhāya nibbānāya.

Nghĩa: Ta là Ānanda đã nghe như vầy: "Một thuở nọ đức Thế Tôn ngự tại vườn Lộc Giả thuộc xứ Baranasī. Lúc ấy Ngài kêu năm anh em Kiều Trần Như mà thuyết rằng: này các thầy tỳ khưu, có hai điều thái quá mà bậc xuất gia cần phải xa lánh. Hai điều ấy như thế nào? Một là đời sống luông tuồng theo ngũ dục, say mê trong ngũ dục, thật xấu xa thô bỉ thấp hèn vô ích. Hai là tư cách theo khổ hạnh, hành hạ xác thân cho kiệt quệ, không thanh cao mà cũng chẳng bổ ích vào đâu. Này các tỳ khưu Như Lai đã tìm ra con đường trung đạo, không dùn quá hay thẳng quá theo hai cách ấy. Nhờ hành theo con đường giữa mà Như Lai đã phát sanh trí tuệ diệt trừ phiền não thống khổ làm cho thân tâm trở nên thanh tịnh. Mà con đường trung đạo ấy là như thế nào? Chính là Đạo bát chánh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các tỳ khưu, nhờ hành theo con đường giữa ấy mà Như Lai phát sanh trí tuệ, thấu rõ ba tướng của vạn vật làm cho thân tâm yên lặng, đắc pháp thần thông, diệt trừ phiền não thống khổ".

Đi xa độ một cây số, cổ tháp xây toàn bằng gạch để kỷ niệm chỗ Đức Phật gặp năm ông Kiều Trần Như lần đầu tiên. Tại đây nơi nhà trọ của hội Đại Bồ Đề có hai vị sư Tích Lan ở để duy trì Phật giáo. Chiêm bái xong, chúng tôi lại trở ra viếng thành Bénarès nằm dựa bờ sông Hằng Hà. Thành này rất lâu đời và có một lịch sử vĩ đại nhứt về tôn giáo trong xứ Ấn Độ. Đây là nơi tự cổ chí kim đã nảy ra vô số đạo giáo như: đạo Lõa thể, Khổ hạnh, Đa thần giáo và nhiều tông phái của Bà-la-môn giáo. Còn đạo Phật thì chỉ thạnh hành trong khi đức Như Lai giáng thế và phải suy vong sau khi một thời gian Ngài nhập diệt. Hiện nay, mỗi khi người khách để chơn vào xứ thì có cảm giác rằng mình đang ở giữa bầu không khí huyền bí lạ lùng.

Về sông Hằng Hà, trong kinh giải rằng bề dài của nó tới 500 do tuần (mỗi do tuần chừng 16 cây số ngàn), bề ngang 1 do tuần và bề sâu cũng 1 do tuần. Người Ấn rất tin vào sự huyền bí của sông ấy. Bây giờ sông đã cạn và hẹp nhỏ lại, nhưng dân sự vẫn tấp nập xuống tắm để rửa tội rất đông. Trên bờ lúc nào cũng có cả trăm cả ngàn người chực sẵn thay phiên nhau xuống tắm và có bán đủ thứ nhang đèn lễ vật dùng vào việc tế rửa tội. Người chết mà xác được rửa

nước sông Hằng thì sẽ được nhiều phước lành. Thật hết sức dị đoan huyền bí làm cho con người hoang mang điên đảo không nhỏ. Nhưng cái đó chẳng riêng gì xứ Ấn Độ. Sự tin tưởng vô căn cứ ấy vẫn lan tràn khắp vũ trụ. Mà hễ tà đạo tấn triển thì nhân loại càng thêm thống khổ vì không còn tin nơi cái nghiệp. Trong hồi đại chiến thứ nhứt, vì theo khoa phù thủy của lão Raspoutine mà Nga hoàng Nicolas III phải mất ngôi. Dân Nga nổi loạn tàn sát tất cả hoàng tộc rồi lập chánh thể Cộng sản cho tới nay. Bên Pháp còn có nhiều người đến Nhà thờ Đức Bà Notre Dame De Lourdes cầu nguyện cho khỏi bịnh tật.

Hôm ấy, phái đoàn có mướn một chiếc ghe đưa theo dòng sông xem người bổn sứ tắm rửa tội. Trên bờ rải rác có nhiều đống lửa tung khói mùi tanh khét. Đó là những xác chết được đem lên thiêu sau khi được rửa tội bằng nước sông Hằng. Thiêu xong, thân nhơn lại đùa cả tro tàn xuống sông cho người chết được an vui. Trong khi ấy, chúng tôi thấy một người ẵm đứa bé vừa chết đem rửa tội để vào ghe đưa ra giữa sông, đoạn cột xác lại vào một tảng đá to xô ùm xuống nước. Làm vậy, thân quyến tin rằng đứa bé được sanh về cõi Thiên đàn.

Thấy trời sắp tối, chúng tôi cho ghe vào bến rồi về nhà trọ của hội Đại Bồ Đề an nghỉ. Lúc đi ngang qua các đường phố, chúng tôi có gặp một nhà tu lỏa thể đang ngồi trần truồng trước cửa chùa của họ. Đầu tóc rối bơm, râu ria xồm xoàm, mình thoa đầy tro và cứt bò. Người ấy đang ngồi lim dim, miệng tụng lầm thầm cái chi không biết và có năm, ba người xúm xít chung quanh để cầu ông ta ban phước lành cho.

Đến xứ Kusinara.

Lúc 12 giờ trưa ngày 17-11-1952, phái đoàn rời khỏi Bénarès đặng sang xứ Kusinara, nơi Đức Phật nhập Niết-bàn cách xa 340 cây số (215 dặm Anh). Chúng tôi phải đi tàu hỏa hết 180 dặm mới tới ga Gorakhpur, rồi từ đây đi xe hơi 35 dặm nữa mới tới Kusinara. Hai bên đường toàn là cảnh hoang vu, đồng khô cỏ cháy, cây cối u sầu còi cọc như còn mang lấy một vết thương đau khổ về những giờ phút cuối cùng của đấng Chí tôn Chí thánh.

Hiện nay chẳng còn thành quách chi cả. Chỉ có một nhà trọ với 5 vị sư Miến Điện ở tu hành gần chỗ đức Thế Tôn nhập diệt. Ngoài ra, còn có một bảo tháp mà phía sau có một gian phòng để che đậy nắng mưa cho một kim thân Phật tổ bằng đá, bề dài hơn 6 thước, nằm nghiêng mặt về hướng tây. Phòng này rất hẹp, đủ chỗ cho vài người vô thôi, nên sự lễ bái không được thong thả. Sau khi lên nhang đèn và đảnh lễ kim thân xong, tôi sực nhớ lại lời dạy cuối cùng của đức Như Lai trước khi nhập diệt: *"'Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo vayadhammā saṅkhārā appamādena sampādethāti'. Ayam tathāgatassa pacchimā vācā"*. Nghĩa: "Này các tỳ khưu, Như Lai cho các ngươi biết rằng những pháp hữu vi đều không bền vững. Vậy các ngươi chớ nên giải đãi và hãy mau chóng cố gắng làm tròn phận sự của mình. Đây là lời dặn cuối cùng của Như Lai".

Lễ xong, chúng tôi đi quanh kim thân thấy có vô số báu vật và y bát của tín thí dâng cúng. Riêng tôi có mang theo một lá y mới do Thiện Tín Kim Biên dâng để thay đổi trong lúc đi đường. Nhưng thấy cảnh động lòng, tôi thành tâm đem y ra đắp lên kim thân rồi cầu nguyện cho quả phước mau thành tựu đến các thí chủ.

Rồi phái đoàn lại đi viếng nơi làm lễ trà tỳ kim thân Đức Phật ở trong thành vua Mala cách xa chừng 2 cây số. Đây cũng là một cánh đồng ruộng mênh mông chỉ còn trơ trọi có một bảo tháp đã sụp đổ mà hội khảo cổ đang đào sâu xuống đáy đặng tìm các báu vật. Chúng tôi cũng lần mò vào tận trung tâm bảo tháp để chiêm ngưỡng. Gần bên tháp có một cây bồ đề kỷ niệm chỗ thiêu táng Đức Thế Tôn. Dưới cội cây có một vị sư người Tàu tu theo phái Đại Thừa đã

hơn 25 năm và bây giờ ông được 50 tuổi. Nguyên trước kia, ông là con nhà phú giả, từ Trung Hoa qua chiêm bái mấy chỗ động tâm rồi phát đức tin trong sạch trở về từ biệt gia đình qua đây ẩn dật tu hành. Ông có làm một cái lều nhỏ trên chắn ba cây bồ đề đặng ở tham thiền. Kế đó, chúng tôi đi xem một trụ đá kỷ niệm chỗ con rạch mà trước kia Đức Phật dạy tôn giả Ānanda đi múc nước cho Ngài dùng trong khi đang bịnh kiết lỵ.

Nhà trọ nơi đây rất hẹp nên phái đoàn phải lên xe trở ra nhà ga cho kịp tàu hỏa. Tối hôm ấy đi về phía vườn Lumbini cách xa chừng 100 cây số, nơi đức Bồ tát giáng sanh trong kiếp chót.

Viếng vườn Lumbini.

Bữa 18-11-1952, lúc 7 giờ tối thì tàu hỏa rời khỏi ga Gurakhpur đi Nawatanwa cách xa đó lối 100 cây số. Lúc tới nơi, phái đoàn được vào nghỉ tại nhà trọ của hội Đại Bồ Đề, trong ấy có một vị sư người Tích Lan coi sóc.

Sáng hôm sau, cơm nước xong độ 10 giờ, chúng tôi đồng đi viếng vườn Lumbini ở xa ga Nawtanwa chừng 25 cây số. Đoạn đường này rất cam go vì không lưu thông đặng nên phải đi bộ hoặc cưỡi ngựa, hay là đi xe bò, mướn người võng tới giá rất mắc. Nhưng ai nấy đều thích đi bộ nên chỉ mướn theo vài người khiêng vác hành lý và vật thực thôi. Chỗ này đường sá quạnh hiu vắng vẻ nên vấn đề vật thực cần phải sắp đặt châu đáo hơn các nơi khác để phòng ngừa cơn bất trắc. Đi mãi hơn 6 giờ chiều mới tới nơi. Chúng tôi đi theo đường xe bò, lội theo bờ ruộng và băng qua ba con sông nước cạn tới bắp vế. Nhờ hết mùa mưa nên chúng tôi băng qua sông rất dễ, thỉnh thoảng lại trải qua mấy bãi cát trắng phau và những cánh đồng ruộng màu vàng ánh trong mùa lúa chín. Khi qua hết hai con sông thì ông trưởng phái đoàn cho biết rằng đã vào tới địa phận xứ Nepal (trước kia là xứ Ca-tì-la-vệ). Nhờ đồng trống nên khi còn 1 cây số thì đã thấy hai hòn núi rất cao, giữa có hai tòa tháp bằng gạch cách nhau chừng 300 thước. Đó là ranh giới giữa hai xứ bên nội và bên ngoại của đức Bồ tát mà trước kia gọi là vườn Lumbini. Gần đó có một nhà trọ rộng rãi do Chánh phủ Nepal tạo riêng cho những người đi chiêm bái nghỉ ngơi. Xứ này nằm dưới ngọn núi Hy Mã Lạp Sơn nên khí hậu lạnh lắm.

Hôm ấy, phần thì đói và mệt mỏi nên ai nấy đều nghỉ sớm. Còn tôi, vì cảm thích được may mắn đến nơi thánh địa nên không ngủ, lần mò ra ngoài đến một nơi bằng thẳng gần thạch trụ kỷ niệm chỗ đức Bồ tát giáng sanh đặng ngồi niệm kinh. Mãi tới 11 giờ đêm, phần ở nơi trống trải tuyết lạnh thấu xương, phần tam y mỏng manh lại không chiếu không mền nên phải trở về nhà trọ, thân tâm khoan khoái lạ thường. Tôi nhớ lại câu của đức Bồ tát giáng sanh đi bảy bước rồi ứng thinh lên nói rằng: *"Aggohamasmi lokassa jeṭṭhohamasmi lokassa seṭṭhomasmi lokassa. Ayamantimā jāti natthi dāni punabbhavo"*. Nghĩa: "Ta đây là cao thượng, là đàn anh, là một bực quý cao hơn tất cả chúng sanh trên thế gian. Kiếp này là kiếp chót của ta luôn cả cảnh giới để luân hồi cũng không còn nữa".

Sáng ra, chúng tôi lại đi xem xét tường tận thì gặp rất nhiều dấu vết của vô số tăng đường, trai đường hồi Phật giáo còn phồn thạnh mà nay chỉ là những đống gạch ngói ngổn ngang và chơn tường sụp đổ. Nơi giữa cảnh điêu tàn hiu quạnh ấy có một cây trụ đá lớn hơn một ôm, cao lối 5 thước do đức vua A Dục dựng lên cách đây hơn 2300 năm đặng kỷ niệm nơi đức Bồ tát giáng sanh.

Viếng xong, phái đoàn trở về nhà trọ lo sắp đặt cơm nước. Nhân dịp ấy, tôi trèo lên gác trên ngắm xem phong cảnh dãy Hy Mã Lạp Sơn có tiếng là hùng vĩ đẹp đẽ nhứt trên thế gian. Một lớp tuyết trắng dày luôn bao phủ vô số chót núi cao chọc trời, khiến người nhìn lâu có cảm

giác rằng mình đang đứng trước một kỳ quan vĩ đại lạ thường không sao tưởng tượng đặng. Từ nhà trọ tới cánh rừng nằm dưới chơn núi cách xa 60 cây số và từ đây phải đi thêm 150 cây số nữa mới tới núi. Tuy còn xa núi như thế mà trời lạnh đến nứt cả da. Theo kinh chép lại thì trên dãy Hy Mã Lạp Sơn có bốn cái hồ rộng lớn vô cùng, chứa nhiều báu vật.

Viếng chùa Kỳ Viên (Jetavana).

Qua ngày 21-11-1952, lúc 2 giờ trưa, phái đoàn rời khỏi ga Nawtanwa để sang xứ Savathi (Xá Vệ) cách xa chừng 160 cây số để viếng Kỳ Viên tịnh xá do vị trưởng giả Cấp Cô Độc đã xuất ra hết 540 triệu đồng vàng cất lên để dâng cho Đức Phật.

Khi tàu ngừng tại ga Balrampur thì vào độ nửa đêm, phải chờ tới sáng mới mướn xe đưa vô chùa còn xa chừng 16 cây số.

Cũng như mấy nơi thánh tích khác, đoạn đường này toàn là đồng bằng, cây cỏ xanh um vắng vẻ không có nhà cửa, xóm làng chi cả. Lúc đến nơi, chúng tôi thấy một đám rừng toàn là những cây cao thấp lớn nhỏ mọc xen kẽ giữa mấy đống gạch ngói và chơn tường sụp đổ của cảnh tịnh xá nguy nga đồ sộ nhứt trong thời kỳ Phật còn tại thế. Trước khi vô đến chùa, chúng tôi thấy hồ Bokkharani bây giờ đã cạn khô. Trước kia, ông Đề Bà Đạt Đa khi biết ăn năn về những hành vi ác độc của mình, định xuống hồ này tắm gội sạch sẽ đặng vào sám hối với Phật. Nhưng khi đi gần tới hồ thì bị đất nẻ ra chôn sống.

Đi một đổi nữa thì gặp một cây bồ đề thật già ở trước cửa chùa. Có tích như vầy: "Một hôm, có người bạch Phật nên làm cách nào để cúng dường đức Như Lai bằng vật thực khi Ngài vắng mặt. Ngài dạy nên cúng dường cây bồ đề thì cũng được phước như bố thí đến Ngài vậy". Người bổn xứ liền sang tận Bodh Gaya chiết một nhánh cây bồ đề cái đem về trồng trước cửa chùa mà hiện nay vẫn còn sống nhưng đã còi cọc. Đây là cây bồ đề lâu đời nhứt được trồng từ lúc đức Thế Tôn còn tại thế. Vào trong ranh chùa, vị trưởng phái đoàn chỉ cho chúng tôi những chỗ mà trước kia là cốc liêu của các vị đại A-la-hán: Angulimala, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp, A Nan. Cái tịnh thất ở giữa là của Đức Phật, gần đó có một cái bảo tọa rất lớn mà trước kia Ngài thường ngự để thuyết pháp. Chắc chỗ này rộng lắm mới có thể chứa được cả muôn ngàn thính giả như trong kinh đã nói và trong chùa có ít nhứt là 500 vị tỳ khưu.

Cách xa chùa Kỳ Viên chừng một cây số là kinh đô xứ Savatthi trước kia có dân cư nhiều nhứt xứ Ấn Độ, lối 60 triệu mà hết 50 triệu theo đạo Phật, còn bao nhiêu thì thuộc về các ngoại đạo. Nhưng đô thành huyên náo phồn thạnh ấy bây giờ trở nên một cảnh điêu tàn gần như bị thời gian che lấp ít ai để ý tới.

Tôi đương suy nghĩ đâu đâu bỗng phái đoàn cho biết sắp hết giờ nên cần trở về nhà ga gấp để đáp chuyến xe sang Lucknou cách xa 220 cây số, rồi từ đây lên tàu hỏa đi thêm 260 cây số nữa mới tới chỗ Đức Phật ngự trên cung trời Đạo Lợi thuyết pháp cho Phật mẫu nghe trong ba tháng hạ rồi trở xuống. Chỗ này hiện giờ chỉ còn một cây bồ đề và một trụ đá do vua A Dục dựng lên làm kỷ niệm. Ngoài ra, lại có vô số chân tường sụp đổ ngói gạch ngổn ngang trong vùng ấy.

Viếng đền thờ Birla ở Delhi.

Rời khỏi xứ Sangkassa, phái đoàn lại trở về nhà ga đặng đáp tàu hỏa sang Delhi, Thủ đô của xứ Ấn Độ cách xa 310 cây số. Tàu khởi hành lúc 7 giờ tối bữa 24-11-1952 đến 7 giờ sáng hôm sau, 25-11 mới tới nơi.

Kinh đô Delhi thật vô cùng rộng lớn, kiến trúc tối tân, dân số lối 6 triệu. Muốn đi xem khắp tỉnh thành, phi cơ phải bay đến 15 hoặc 20 phút. Tại đây có rất nhiều đền đài và cổ tích rất lâu đời. Hôm sau, phái đoàn được đi xem các cung điện của vua chúa thời xưa, xem tháp Kutab minar cao lối 75 thước và huê viên kỷ niệm chỗ thiêu táng thánh Cam Địa (Ganđhi).

Sau cùng, chúng tôi được vào xem một đền thờ của đạo Bà-la-môn do vua thương mãi Birla cất. Đền này thật vô cùng nguy nga đồ sộ, kiến trúc mỹ thuật tinh xảo không thua gì một đền vua. Trong ranh đền có nào là nhà trọ cho khách thập phương yên nghỉ, nào là thư viện cho người xem kinh đọc sách, nhà cho khách giải lao và nhiều cảnh vật tuyệt đẹp giúp tài liệu hữu ích cho các nhà nhiếp ảnh. Trong đền có quân lính canh gác khi vào người khách phải cởi giày, lột nón cho người giữ rồi lấy một cái thẻ để lúc ra về đổi lại. Đền thờ cất hai tầng. Tầng dưới để chứa báu vật và chia ra nhiều phòng để kinh sách hoặc làm việc. Tầng trên để thờ các vị thần. Có ba nóc cao vọi. Cái giữa thờ đức Vishnou có nhiều tay, cái bên tả thờ đức Siva có nhiều đầu và cái bên hữu đức Krishna thổi ống sáo.[7]

Vào lúc 11 giờ đêm phái đoàn từ giã Delhi đi qua Agra viếng đền Tajh Mahal cách xa gần 200 cây số là một kỳ quan vĩ đại kiến trúc theo Hồi giáo do vua Shah Jahan cho dựng lên gần mé sông Yamuna cách đây độ 300 năm.[8] Đền Tajh Mahal cất toàn bằng đá cẩm thạch trắng ráp lại, là một công trình tạo tác hết sức quan trọng trên đất Ấn Độ do hơn 20.000 nhơn công xây dựng trong 17 năm trường, sở tốn không sao kể siết.[9]

Dự lễ an vị Xá lợi tại Sanchi.

Tới bữa 27-11, lúc 7 giờ chúng tôi sang xứ Sanchi cách xa độ 455 cây số dự lễ an vị Xá lợi của hai vị đại A-la-hán Xá lợi Phất và Mục Kiền Liên. Sáng bữa 28-11 mới tới nơi và chúng tôi ở luôn 3 hôm tại đây chờ dự cuộc Hội nghị Phật giáo Quốc tế.

Hai vị Xá lợi này do một nhà khảo cổ người Anh tìm được trên núi Sanchi từ lâu đem về để tại bảo tàng viện Luân Đôn. Mãi đến khi Ấn Độ được độc lập, Chánh phủ Anh mới giao lại cho hội Đại Bồ Đề, hội này cho dựng lên một bảo tháp trên núi Sanchi gần chỗ đào được và mới tổ chức cuộc lễ an vị hôm nay.

Lễ này được cử hành hết sức long trọng, có vô số đại diện quốc tế đến dự và do hai vị thủ tướng Nehru (Ấn Độ) và U Nu (Miến Điện) đến khai mạc. Chỗ hành lễ trước kia chỉ là một khóm rừng nhờ sự bảo trợ của Chánh phủ Bhopal mà nay trở nên một tỉnh thành phồn thạnh huyên náo có đến một triệu dân thuộc về nhiều nước trên thế giới. Có cả một cơ binh coi giữ trật tự, có máy điện, máy nước, máy truyền thanh và luôn cả một hội chợ triễn lãm về kỹ nghệ thương mãi trưng bày nhiều vật quí lạ trong xứ làm cho cuộc lễ thêm phần long trọng. Lúc này nhằm giữa mùa đông nên Chánh phủ có dạy che trại vải dành riêng cho khách thập phương tới dự. Khi phái đoàn Cao Miên đọc diễn văn trên máy truyền thanh thì được các hội viên vỗ tay hoan nghênh nhiệt liệt, vì xứ Cao Miên đã rộng rãi dâng cho quỹ tổ chức lễ an vị một số tiền hơn 50.000 rupies (chừng 250.000$ xứ ta) và 10 thùng báu vật do bá tánh cúng dường trong lúc đức Xá lợi quang lâm đến kim thành.

[7] Có nhiều nơi thờ 3 vị Vishnou-Brahma-Siva đều là các vị thần do sự tưởng tượng tạo ra. Đức Brahma thần tạo tác ra vạn vật ở giữa, đức Vishnou thần bảo tồn vạn vật ở bên mặt và đức Siva thần hủy diệt vạn vật bên trái.

[8] (2)Vua Shah Jahan cho xây đền Tajh Mahal để thờ bà hoàng hậu yêu quí nhứt của ngài là Mounfaz Mahal thăng hà trong khi lâm bồn vào năm 1631.

[9] (3)Về vấn đề nhơn công, có lẽ vua Shal Jahan cũng lạm dụng quyền thế ép bức dân chúng như vua Tần Thủy Hoàng xây Vạn lý trường thành mới làm xong việc đại sự như thế.

Trên một con đồi cao có một cái cổ tháp do vua A Dục cho xây đã trên 2.000 năm toàn bằng đá xanh ráp lại bề cao chừng 13 thước và bề kính độ 30 thước. Cách đó 80 thước có một bảo tháp do hội Đại Bồ Đề sáng tạo kiến trúc theo kiểu tối tân tốn kém ngót 203.500 rupies (hơn 1 triệu bạc ta).

Tối hôm 30-11-1952 cuộc lễ an vị Xá lợi khởi hành, các viên quan quý chức và vô số tín đồ sắp hàng dài từ chân núi kéo lên. Người đi đầu là thủ tướng Miến U Nu đội tháp Xá lợi đến trước cửa tháp. Tới đây thủ tướng Ấn Néhru cắt dây khai mạc bảo tháp mới rồi tự mình nghinh tháp Xá lợi vào trong chuyển sang vị thượng tọa Vajiranānā, một bác sĩ triết học kiêm chức chánh Chủ tịch hội Đại Bồ Đề Tích Lan. Ngài Vajiranānā đón nghinh rồi đem an vị đức Xá lợi trên bảo đoàn. Chư tăng liền tụng kinh cung nghinh Xá lợi bằng tiếng Pāli nghe vang rền trong khắp vùng ấy, bấy nhiêu đó đủ chứng minh rằng đã trải qua mấy ngàn năm mà ân đức cao cả của hai vị đại A-la-hán Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất hãy còn ghi tạc trong trí não người đời. Chỉ với một chút xương tàn mà cũng kích thích mạnh mẽ đức tin và tâm nhiệt thành của khắp hàng Phật tử, huống hồ là ân huệ vô lượng của Đức Thích Ca Mâu Ni?

Viếng động Ajanta.

Vào bữa 1-12-1952 lúc 12 giờ trưa chúng tôi đáp tàu hỏa sang xứ Jalgoan ở xa chừng 400 cây số và tới 10 giờ sáng hôm sau thì tới nơi. Phái đoàn phải mướn autobus đi thêm 60 cây số nữa mới tới động Ajanta, từ ga Jalgoan tới tỉnh thành Bombay còn xa chừng 420 cây số.

Động Ajanta là một kỳ quan vĩ đại hiếm có trên thế gian, tất cả có 31 cái động kiến trúc liên tiếp nhau dọc theo một dãy núi, do các vị quốc vương trước kia của Ấn Độ đã tạo ra để kỉ niệm Phật giáo, có động làm đến một hoặc hai đời vua mới xong. Mỗi cái bề cao lối 14 thước, bề cao 8 hay 10 thước, có cái làm đến hai tầng toàn là đục vào trong núi, chạm trổ rất công phu mỹ thuật không thể tưởng tượng đặng. Hiện nay có rất nhiều nhà khảo cổ Âu-Mỹ-Á đến tận nơi xem xét để kinh nghiệm về cách kiến trúc chạm trổ của động Ajanta.

Trong động phần nhiều tối đen lạnh lùng khiến cho du khách có cảm giác rằng mình đang ở trong một cảnh hết sức uy nghiêm huyền diệu. Chánh phủ có làm tạm một cái máy điện cho các người đến chiêm bái hoặc các nhà khảo cổ mướn để soi sáng bên trong, muốn xem rõ những hình tượng chạm trổ trên vách đá, người khách phải dùng đèn pile và phải có phép của Chánh phủ mới được vào nhiếp ảnh thâu thập tài liệu. Có vài cái động đã sụp đổ về phía mặt tiền, có cái làm chưa xong còn bỏ dở, công cuộc tạo tác rất công phu tốn kém, vì phải đục vào trong núi rồi lấy đá vụn đem đổ một nơi xa, không biết bao nhiêu năm mới rồi.

Bấy nhiêu đó đủ chứng tỏ sự đúng đắn của câu phương ngôn Pháp "Muốn thì được". Vì người đời mỗi khi có đức tin mạnh mẽ với một lý tưởng hoặc một chủ nghĩa nào rồi, thì dầu phải làm cho biển cạn non mòn họ cũng không nản chí.

Viếng động Ellora.

Sau khi viếng xong động Ajanta phái đoàn lại trở về nhà ga để đáp xe lửa sang xứ Manmad bữa 2-12 lúc 10 giờ đêm. Từ nhà ga Manmad đến động Ellora còn xa 142 cây số, chúng tôi phải sang qua xe lửa một lần và xe hơi một lần mới tới nơi.

Động này gồm lại 26 cái, kiến trúc cũng tương tợ như Ajanta nhưng không phải thuộc về Phật giáo mà là do các tín đồ Bà-la-môn giáo tạo ra để kỉ niệm và thờ phụng các vị thần của họ.

Có động đục từ dưới một trái núi phủng lên tới trên không, rất mỹ thuật đẹp đẽ, có khi hết 2, 3 đời vua mới làm xong một cái động.

Đến tỉnh thành Bombay.

Sáng chúa nhựt 4-12-1952, lúc 5 giờ mọi người lại khuân hành lý ra tàu hỏa để viếng tỉnh thành Bombay. Đây là một đô thị đẹp nhứt của xứ Ấn Độ được dựng dọc theo bờ biển Oman, bề dài tới 3, 4 chục cây số, dân cư hơn 5 triệu. Tại đây có rất nhiều đền tháp thuộc về các đạo giáo khác nhau và có một nhà trọ của hội Đại Bồ Đề, toàn dân trong xứ đều theo Hồi giáo hoặc Bà-la-môn giáo chớ chẳng mấy ai mộ đạo Phật. Xa nhà ga chừng một cây số có một ngôi chùa tên là Mahajana Vihara do hội Đại Bồ Đề sáng tạo để tìm cách hoằng dương chánh pháp.

Bữa 6-12 phái đoàn lại rời khỏi Bombay đặng trở về Madras cách xa 1.400 cây số, vì dọc đường không có Phật tích nên tàu chạy luôn 2 đêm 1 ngày mới tới nơi vào lúc 6 giờ sáng hôm 8-12. Đến đây là kết thúc cuộc hành trình vòng quanh xứ Ấn Độ, phái đoàn phải ở lại vài hôm đợi chuyến phi cơ về Colombo.

6. Thỉnh Ngọc Xá lợi Đức Phật Tổ

Về đến Colombo tôi cũng luôn luôn cố gắng nghiên cứu học hỏi kinh luật đến giáp năm. Khi gần về xứ, muốn đáp lại đức tin trong sạch của chư thiện tín Việt Nam ở Saigon và Kim Biên đã hy sanh công của rất nhiều vào công cuộc xuất dương sang xứ Phật, tôi tìm cách yêu cầu các vị giáo tông thuộc nhiều phái ở Tích Lan, đặng thỉnh một hòn ngọc Xá lợi của Đức Phật Tổ về xứ cho hàng tứ chúng phụng thờ chiêm bái. Tôi phải vận động nhiều nơi vì nếu chỗ này không được thì còn chỗ khác. Nhưng phước thay! Còn vài ba hôm nữa lên đường thì có đức Giáo tông Vipassi thuộc phái Siam Nikaya hiến cho một hòn ngọc đức Phật tổ bằng cỡ hột gạo.

Tôi rất thỏa thích về sự kết quả ấy nhưng bỗng đâu dịp may đưa đến dồn dập bất ngờ, khi còn một ngày nữa hồi hương tôi được vị thượng tọa phái Ramañña Nikaya pháp danh là Gunasiri trụ trì chùa Mirissa đánh điện văn cho tôi hay Ngài sẽ hiến cho một viên ngọc Xá lợi Đức Phật tổ nhỏ cỡ hột mè, chùa Ngài ở xa Colombo chừng 150 cây số.
Ceylon Télegram
Nagathero 174 dématagoda road maradana
Bringing relic prepare casket
Gurnasiri from mirissa.

Nghĩa: Sửa soạn tháp tôi đem Xá lợi biếu.

Trước kia tôi cũng có yêu cầu Đại đức Narada thuộc phái Amapura Nikaya Bauy cho một đức Xá lợi đem về xứ Việt Nam cho hàng tứ chúng thờ phụng, vì trong xứ ta chẳng có nơi nào thờ Xá lợi cả. Trái lại trên đảo Tích Lan, trong dịp đi viếng mấy nơi thánh tích tôi gặp rất nhiều tháp thờ Xá lợi được dựng lên khắp nơi cho các tín đồ chiêm bái, nhứt là bảo tháp Maha Cetiya tại tỉnh Anuradhapura luôn luôn có hàng trăm hàng ngàn người tới lui tấp nập để cúng dường Xá lợi.

May thay, khi gần về xứ Đại đức Narada lại cho tôi hay rằng Ngài mới thỉnh được hai vị Xá lợi Đức Phật tổ nơi chùa Kosgoda do vị thượng tọa Siri Sumanarevata Nayaka Thera thỉnh từ Ấn Độ đã lâu đời. Quí giá hơn nữa là Đại đức Narada được người thỉnh sang Tân-Gia-Ba truyền bá Chánh pháp. Thừa dịp ấy, tôi yêu cầu Ngài tiện đường sang viếng Việt Nam trước để tìm cách củng cố nền móng Phật giáo Nguyên Thủy, sau nữa, mang ngọc Xá lợi sang biếu.

Như vậy, cuộc lễ cung nghinh sẽ được chánh thức và thêm phần long trọng hơn là tự tôi thỉnh về.

Trong khi sang viếng Đông Dương nhằm lúc hạ tuần tháng sáu 1953 dương lịch, Đại đức Narada có hiến cho nhóm PGNT Kỳ Viên một vị Xá lợi, một vị nữa cho đức Từ cung Hoàng thái hậu để riêng cho Phật giáo Đại thừa toàn quốc Việt Nam. Ngài cũng hiến một hột Xá lợi khác cho xứ Cao Miên mà trước kia Ngài có đến ở hoằng Pháp trong một thời gian.

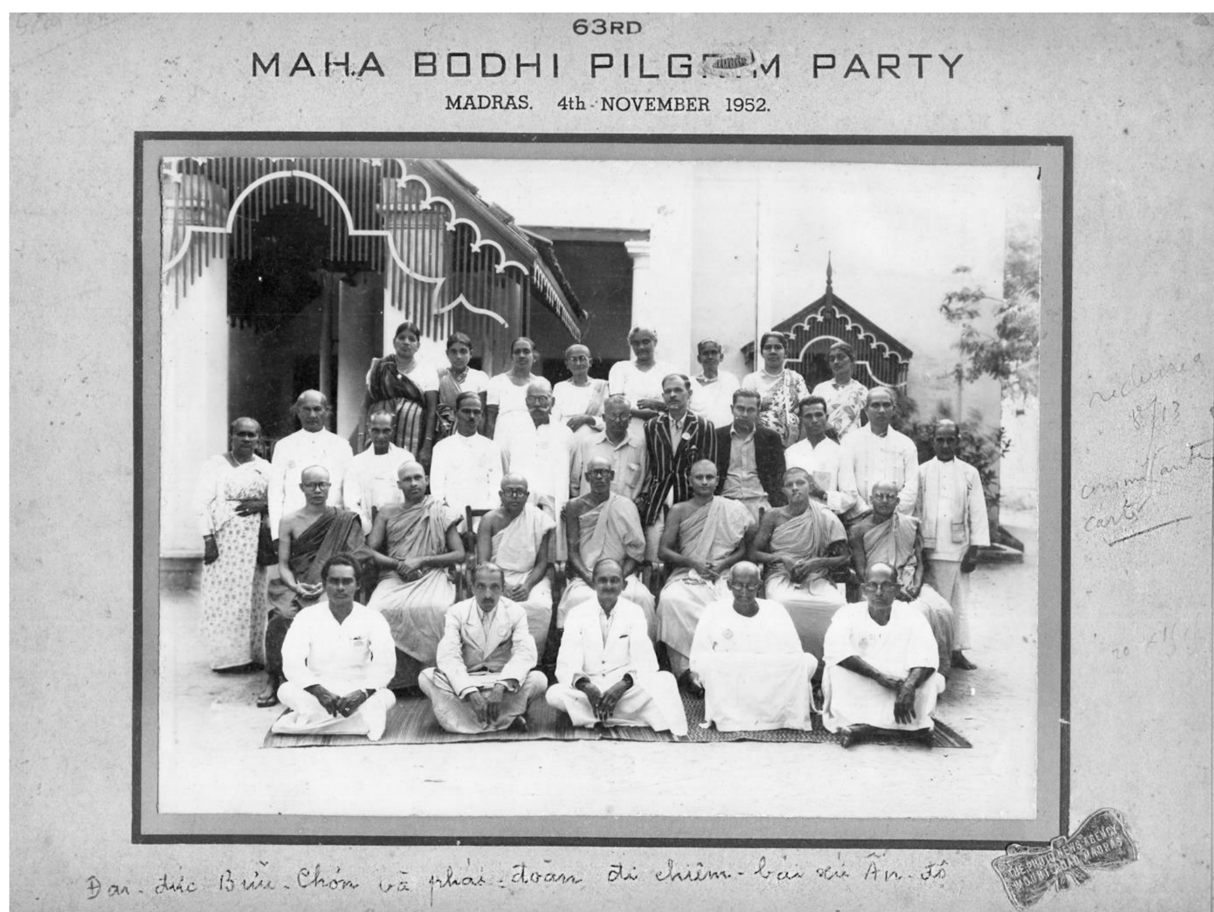
Khi gần trở về xứ đức Phó Giáo tông phái Siam Nikaya tại Kandy Tích Lan có biếu cho ngọc Xá lợi của Đức Phật Tổ Thích Ca cỡ bằng hột gạo (vì tôi có yêu cầu Ngài trước) hiện nay Ngọc Xá lỵ ấy đương để thờ tại chùa Roka-Kandal Kratié.

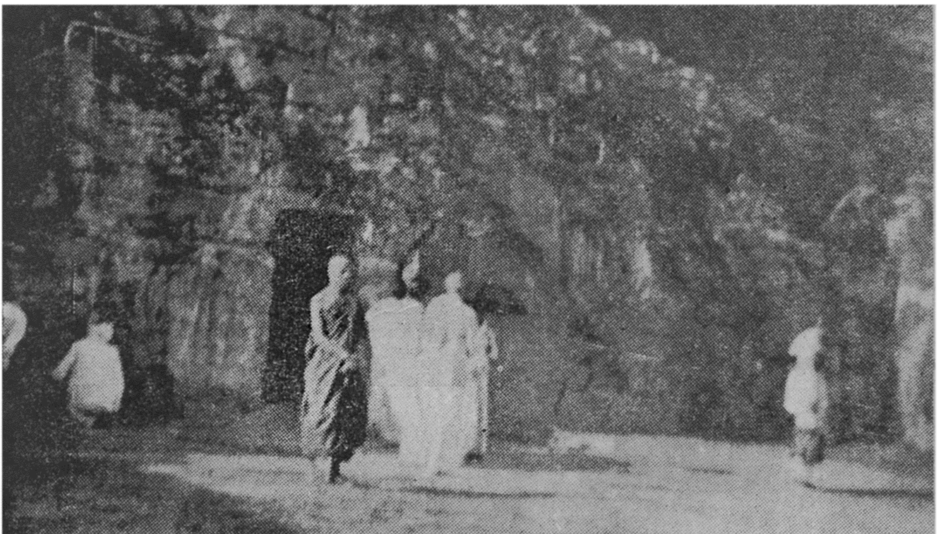
Lúc đúng một năm, tôi lo giấy tờ về xứ cho kịp dự lễ cung nghinh Xá lợi được cử hành trọng thể tại chùa Kỳ Viên tự vào những ngày 21-22-23 tháng 6 năm 1953 và bắt đầu hoạt động làm cho Phật giáo chánh truyền mau tấn triển trên đất Việt.

– CHUNG –

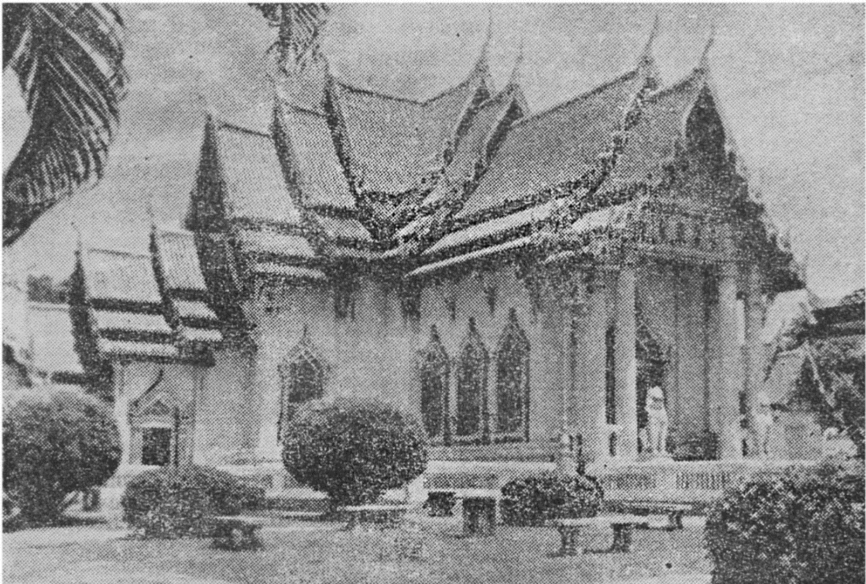
T.B. Do quả phước thanh cao của sự "Hành trình sang xứ Phật" chiêm bái 4 chỗ động tâm và các nơi thánh tích khác. Tôi xin hồi hướng phần phước thanh cao này cho thân phụ đã hóa vãng và mẫu thân còn hiện tiền xin cho các vị ân nhân ấy hằng được sự an vui. Và cũng xin hồi hướng cho tất cả chư thiện tín các nơi nhứt là Cần Ché hết lòng hộ độ tôi về nền tài chánh trong cuộc xuất dương được thành tựu mỹ mãn, luôn cả chư thiện tín hảo tâm xuất của cải ra để in cuốn ký sự này. Xin cho các vị kể trên đây hoan hỷ thọ lãnh phước báu này và xin cho hằng được sự an vui vĩnh viễn.

ĐĐ. Nāga Thera

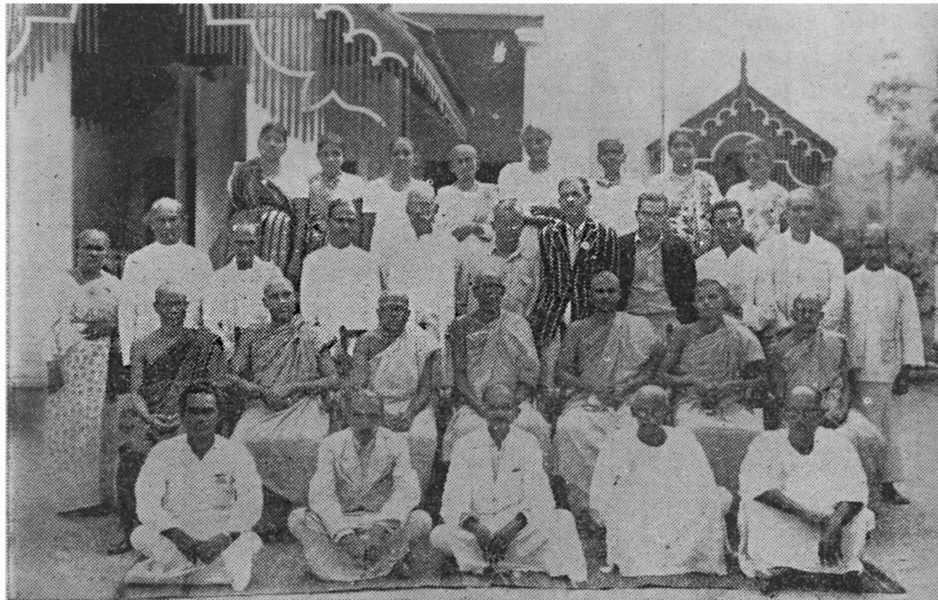




ĐĐ. Bửu Chơn trước động Kết tập Tam tạng lần I tại Vương Xá thành (Rajagaha) Ấn Độ



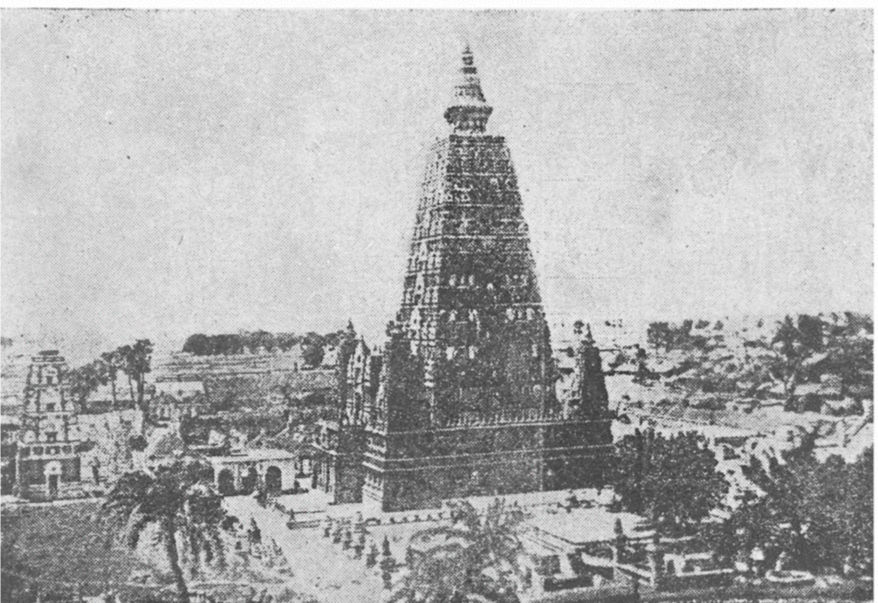
Chùa Banh-chắc-mắc Bangkok.

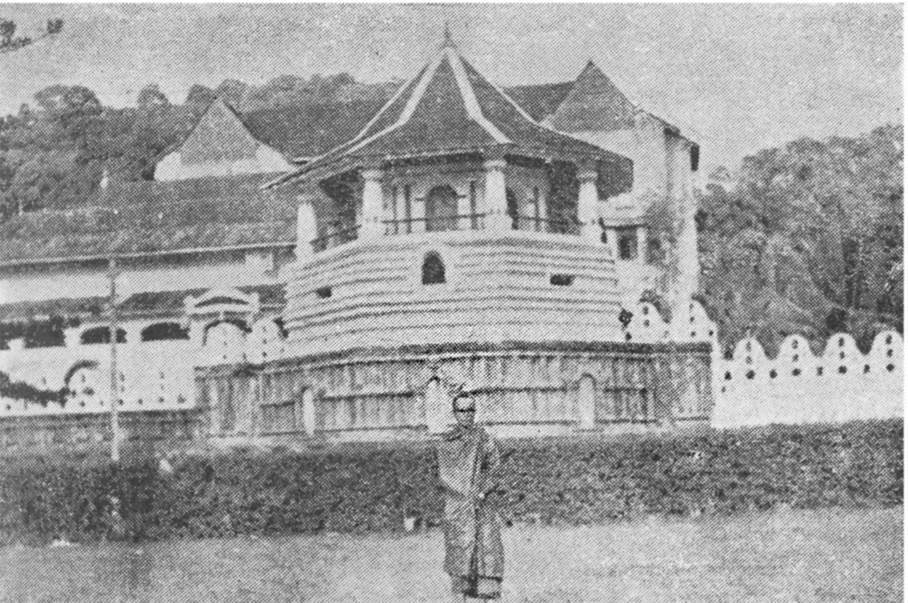


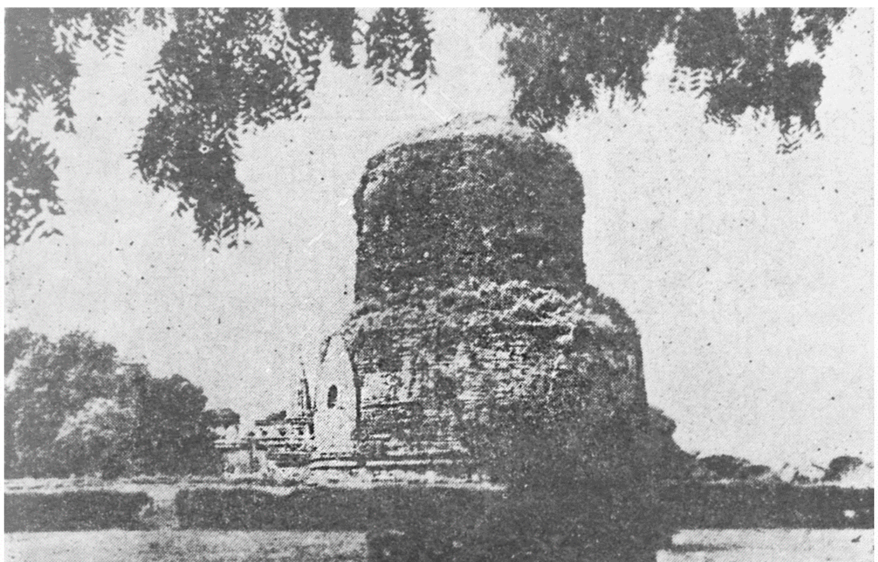
ĐĐ Bửu Chơn và phái đoàn đi chiêm bái xứ Ấn Độ.

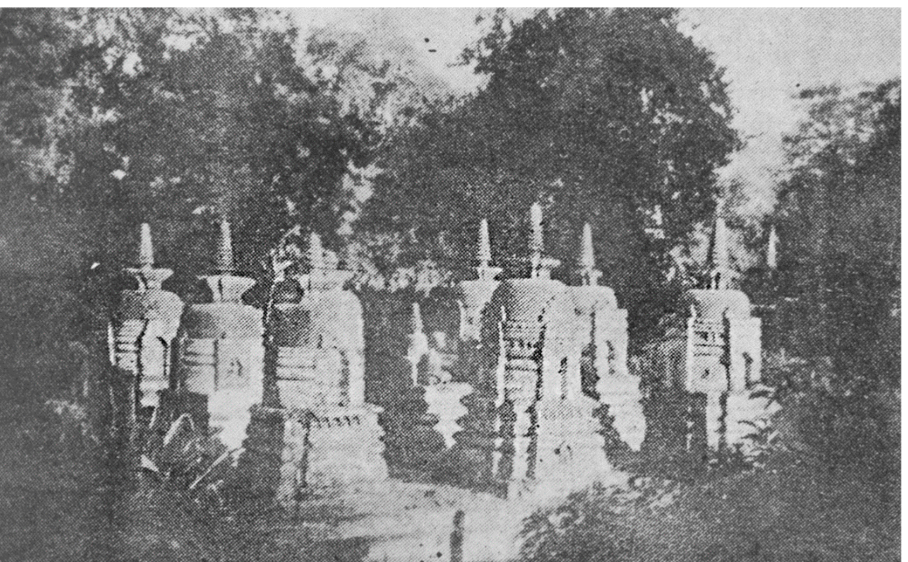


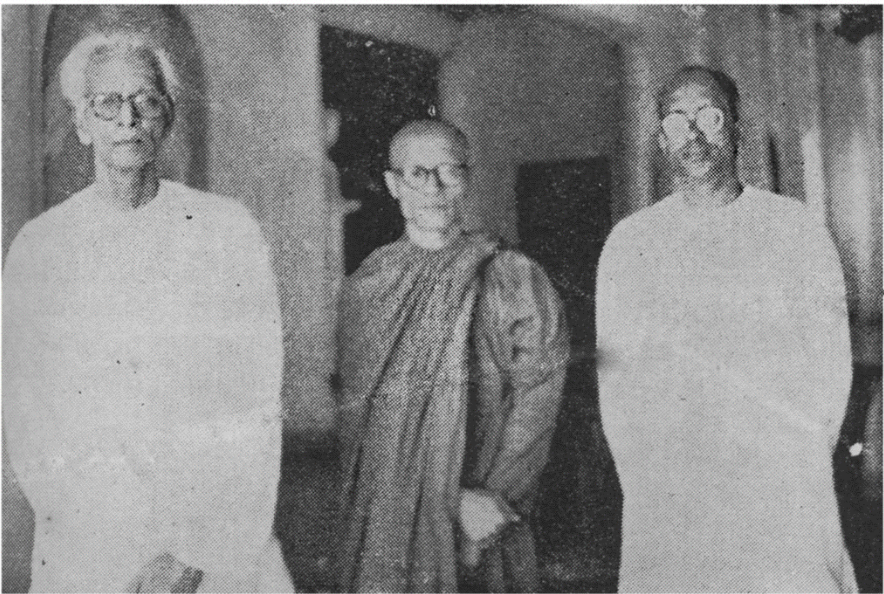
ĐĐ. Bửu Chơn trước chùa đạo Lõa thể (Calcutta Ấn Độ).


Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật thành đạo tại Bồ đề đạo tràng (Bodha Gaya)

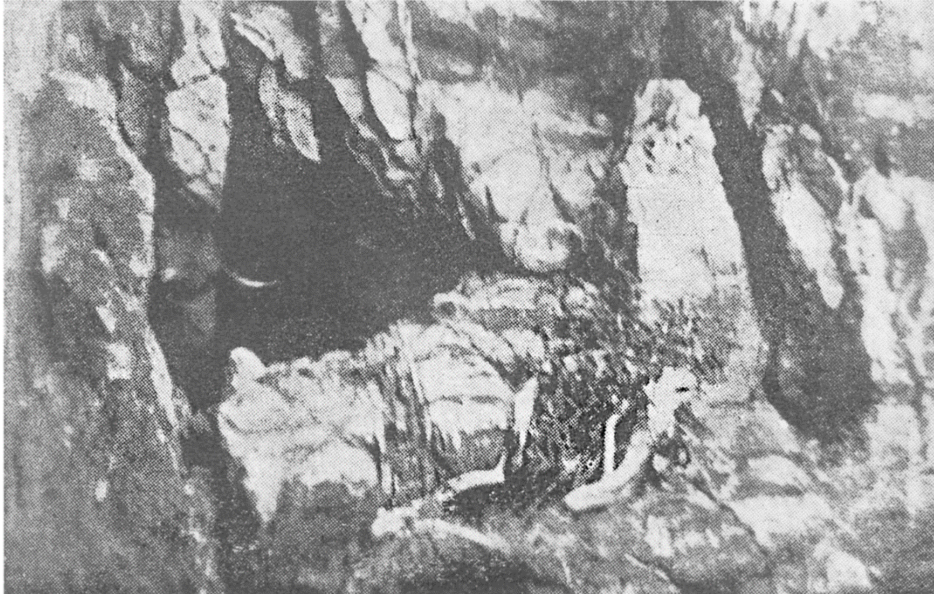

Đền thờ răng nhọn của Đức Phật tại Kandy.


Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên tại vườn Lộc Giả.


Tháp thờ Xá lợi và các vị A-la-hán tại Bồ đề tràng (Trung Ấn Độ).



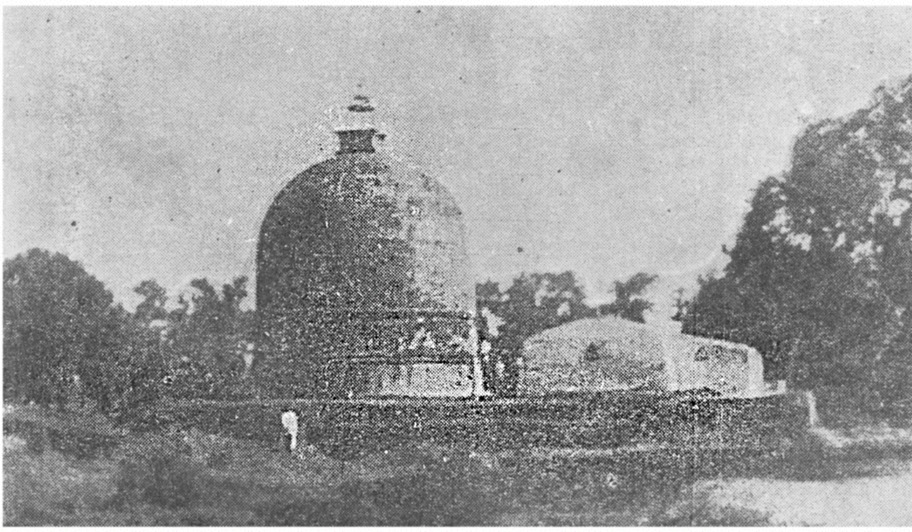
ĐĐ. Bửu Chơn và vị chủ tịch hội TTH tại Adhya Madras.



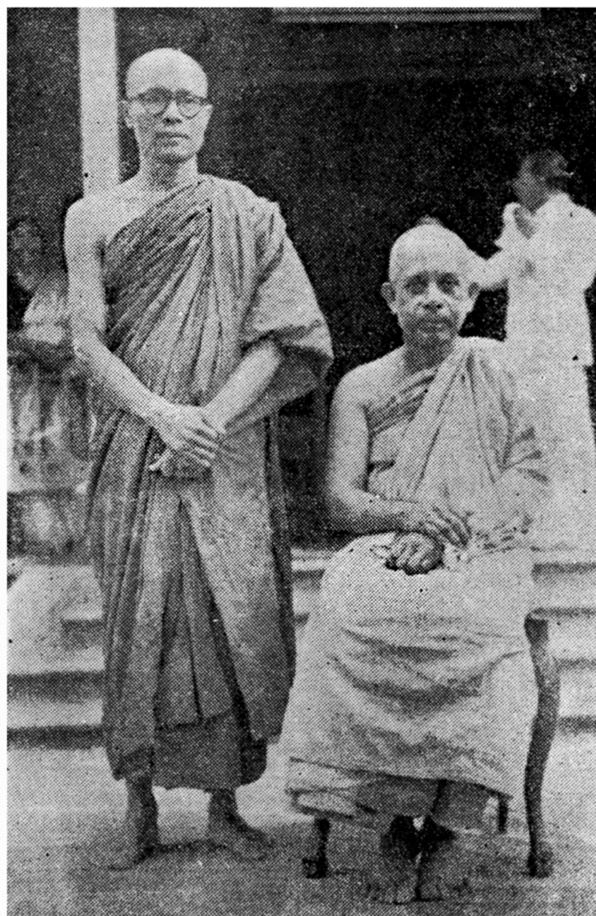
Động Paphaliguha, chỗ ĐĐ. Ca Diếp thường ngụ để tham thiền gần Vương Xá thành (Ấn Độ).



Cảnh điêu tàn của chùa Trúc Lâm (Veluvana) tại Vương Xá thành (Ấn Độ).



Tháp kỷ niệm nơi Đức Phật nhập niết-bàn tại rừng Kusinara.



ĐĐ. Narada và ĐĐ. Bửu Chơn
trước chùa Vajirarama (Colombo) Tích Lan.



Thạch động chỗ kết tập Tam tạng lần VI
tại Alukavihara (Tích Lan).



Tháp thờ xương trán Đức Phật tại Seruvela (Tích Lan).



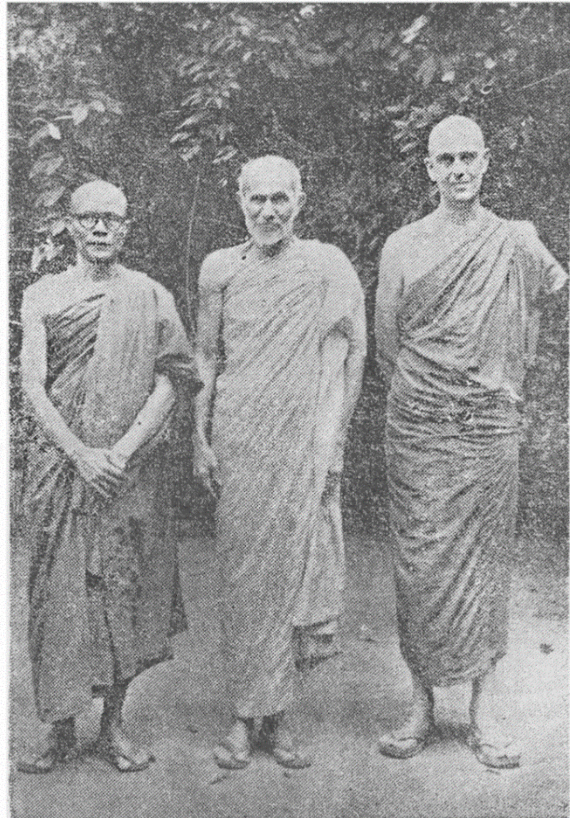
ĐĐ.Bửu Chơn và nhà sư Mỹ trước chùa Shrew Dagoon (Miến Điện).



ĐĐ. Bửu Chơn và hai nhà sư người Đức.



ĐĐ. Bửu Chơn đang tiếp lãnh Xá lỵ
đức Phật Tổ do ĐĐ.Vipassi
-Phó giáo tông phái Siamnikaya tại Kandy
Tích Lan- trao cho.



ĐĐ. Bửu Chơn và hai nhà sư người Anh và Mỹ
chụp trong rừng Dodanduwa (Tích Lan).

– Dứt tác phẩm 16. Hành trình sang xứ Phật –

POLONNARUWA GUIDE MAP

ROADS
RAILWAY
SIGHT SEEING PLACES

TO HINGURAKGODA
TO MEDIRIGIRIYA
TO MINNERIYA
NORTHERN TEMPLE
LOTUS BATH
DEMALAMAHASEYA
GAL VIHARA
KIRI VEHERA
LANKATILAKA
GOPALA PABBATHA
RANKOTH VEHERA
SIVA DEVALE
KALI DEVALE
VISHNU DEVALE
ANCIENT SLUICE
SIVA DEVALE
PABULU VEHERA
SATMAHAL PRASADA
WATADAGE
THUPARAMA
PARAKRAMA SAMUDRA
POLONNARUWA TOURIST INN (REST HOUSE)
ROYAL PALACE
ANCIENT SLUICE
KUMARA POKUNA
ANCIENT CITY WALL
TO MANAMPITIYA
RAILWAY STATION
STATUE OF PARAKRAMABAHU
POTHGUL VEHERA

ISSUED BY THE CEYLON GOVERNMENT TOURIST BUREAU

ANURADHAPURA GUIDE MAP

MAIN ROADS
MINOR ROADS
ANCIENT ROADS
RUINS

TO JAFFNA
TO JAFFNA
KUTTAMPOKUNA (TWIN PONDS)
PUBBARAMAYA
ANCIENT BRIDGE
ANCIENT BRIDGE
ABHAYAGIRI VIHARA
GAMINI VAPI (BULANKULAMA TANK)
SILASOBHAKANDAKA DAGABA (LANKARAMA)
MAKHA VEHERA
ANCIENT BRIDGE
TAPOVANA
CITADEL
TOOTH RELIC TEMPLE
RUINS OF PALACES
PETROL STATION
TO TRINCOMALEE
THUPARAMA DAGABA
ABHAYA VAVA (BASAVAK KULAMA) TANK
JETAVANARAMAYA
TOLWILA RUINS
RUVANVELISEYA
MAHA VIHARA MUSEUM
MAHAMEGHA VANA
BRAZEN PALACE
MIRISAVATI DAGABA
SRI MAHABODHI TREE
RAILWAY STATION
NUVARA VAVA TANK
REST HOUSE TISSAVAVA
FROM PUTTALAM
ROYAL PLEASURE GARDENS
NEW TOWN
REST HOUSE NUVARAVAVA
TISA VAVA TANK
DAKKHINA MEGHAGIRI (ISURUMUNIYA)
POST OFFICE
POLICE
ISURUMUNIYA (VESSAGIRI)
MALVATU OYA (KADAMBA NADI)
BANDARANAIKE MAVATA
TO KANDY
TO AIR PORT
FROM KURUNEGALA
FROM COLOMBO

ISSUED BY THE CEYLON GOVERNMENT TOURIST BUREAU

Bản đồ Du lịch Hành trình sang xứ Phật